UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 8163 /TB-SXD	*An Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO
V/v CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toánvà các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ báo cáo số 158/ACCI/KQ-KS ngày 27/7/2026 của Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng An Giang báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông và xử lý số liệu giá vật liệu xây dựng tháng 7/2026.

1. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2026 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang theo địa chỉ http://sxd.angiang.gov.vn.

- Giá vật liệu xây dựng công bố nêu trên không dùng để thanh toán. Việc thanh toán chi phí được thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất, khai thác đến công trình đảm bảo giá vật liệu xây dựng mang lại hiệu quả kinh tế.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá bình quân trong tháng của từng loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, được xác định trên cơ sở thông tin giá do các tổ chức, cá nhân cung cấp. Các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giao Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng An Giang tiếp tục

khảo sát, bổ sung thông tin giá các loại vật liệu xây dựng như: đá xây dựng, gạch không nung, nhựa đường, gỗ xây dựng (ván khuôn, cừ tràm...) bảo đảm đầy đủ tại 03 khu vực công bố giá. Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu, khảo sát bổ sung thông tin giá đối với nhóm vật liệu cửa, khung nhôm tại Khu vực 3 và nhóm vật liệu bê tông đúc sẵn, nhằm hoàn thiện thông tin giá của các nhóm vật liệu này tại cả 03 khu vực công bố giá, làm cơ sở trình Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định.

3. Chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 và mục 2.2.1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

"4. Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng, định mức xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường".

"Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá"

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, QLĐTXD, htplong.

TUQ. CỦA UBND TỈNH
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Lê Việt Bắc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 8163/TB-SXD; 31/07/2026; 14:14:43; +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 07 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Thông bố số ……. /TB-SXD ngày ……. tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue; 26A Đường 2, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh: Đt: 0903811657 Mr. Lân, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				Khối lượng cát cung cấp khoảng 10.000 m3 đến 15.000m3/ngày									
	Cát xây dựng	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu camphuchia)	m3		Cát san lấp 0.9-1.2	Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue	Nhập khẩu camphuchia		Giao tại phao số 0 Vĩnh Xương, đã Sang mạn qua phương tiện khách hàng)	172.727			
					Cát 1.2+					181.818			
					Cát 1.4+					195.455			
					Cát 1.6+					209.091			
					Cát 1.8+					245.455			
					Cát 2.0+					268.182			
					Cát 2.2+					222.727			
					Cát 2.5- 3.5					345.455			
CTY TNHH QUYỀN LONG GIANG; Số 3. Rạch cái Sơn khóm 7 Long Xuyên; Số điện thoại liên lạc: 0342395239: Mr Long, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				(Khả năng cung ứng đá khoảng 5.000m3 đến 10.000m3/tháng)									
	Đá xây dựng	Đá mi sàn bê tông	M3		Đá mi sàn bê tông	Mỏ Tân Hoa An (Tân Uyên, Bình Dương cũ)	VN	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá bán giao tại bến nước phường Châu Đốc (chưa tính bốc xếp, lên xe, sang mạn qua phương tiện khách hàng...)	600.750			
		Đá mi sàn nhựa	M3		Đá mi sàn nhựa					666.364			
		Đá mi cát	M3		Đá mi cát					551.818			
		Đá mi bụi	M3		Đá mi bụi					582.727			
		Đá 0x4 loại 2	M3		Đá 0x4 loại 2					495.273			
		Đá 0x4 loại 1	M3		Đá 0x4 loại 1					549.273			
		Đá Dmax37.5	M3		Đá Dmax37.5					568.909			
		Đá Dmax25	M3		Đá Dmax25					591.818			
		Đá 4x6 loại 2	M3		Đá 4x6 loại 2					567.273			
		Đá 4x6 loại 1	M3		Đá 4x6 loại 1					624.000			
		Đá 1x2 loại 2	M3		Đá 1x2 loại 2					660.000			
		Đá 1x2 loại 1	M3		Đá 1x2 loại 1					730.500			
		Đá hộc các loại	M3		Đá hộc các loại					586.818			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				(Khả năng cung ứng đá khoảng 3.000m3 đến 5.000m3/tháng)									
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25-27 - ban thùng	m3		Đá 1x2 sàng 25-27 - ban thùng	Cty CP SX VLXD KG	VN		Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 cửa	1.090.909			
		Đá 0x4 - L2 - ban thùng	m3		Đá 0x4 - L2 - ban thùng					909.091			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Đá xây dựng	Đá 4x6 - ban thùng	m3		Đá 4x6 - ban thùng	Cty CP SX VLXD AG	VN	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	954.545			
		Đá mi sàng 5x10 và 5x15 - ban thùng	m3		Đá mi sàng 5x10 và 5x15 - ban thùng					836.364			
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Nhà máy xi măng Hà Tiên	VN			1.500			
		Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)		VN			1.580			
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN KIÊN GIANG; Số 214 ấp Hòn Chông, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang; SĐT:029733854419, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	Xi măng rời, Đóng bao khối lượng 50 kg, bao Jumbo và dạng xá	Công ty cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	VN	- Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần xa và thỏa thuận của phương tiện với Khách hàng sẽ có giá khác nhau. - KV các xã/ đảo chi phí có thể phát sinh cao hơn	Giá tại Số 214 ấp Hòn Chông, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang	1.167			
		PCB40	Kg							1.257			
		PCB50	Kg							1.477			
		PCB-BFS-40-MS	Kg	TCVN 7711:2013						1.394			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
	Xi măng	Xi măng PCB 30	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg		VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Phường Mỹ Thới, tỉnh AG	68.519			
		Xi măng PCB 40	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg		VN			71.296			
		Xi măng PCB 50	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg		VN			77.778			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Hà Tiên Kiên Lương	VN		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	78.000			
		Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Cần Thơ	VN			76.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá,	17.300			
		Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)		VN			17.300			
		Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)		VN			17.550			
		Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)		VN			17.450			
		Thép gân phi 10 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 10 (CB400-V)		VN			17.300			
		Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)		VN			17.200			
		C45 x 100 x 2,0ly	m	TCVN			VN			89.092			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120 x 1,8ly	Cây	TCVN	Cây = 6m	Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	VN		AG	842.727			
		Xà gồ thép hộp 40x40x1.4mm (L=252.0md)	md	TCVN			VN			70.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM, JIS, BS4449	Theo yêu cầu	VAS	VN		Giá bán đến công trình		15.960	15.960	15.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg		Theo yêu cầu	VAS	VN				15.960	15.960	15.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg		Theo yêu cầu	VAS	VN				16.060	16.060	16.060
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	VN				16.480	16.480	16.480
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	VN				16.280	16.280	16.280
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	VN				16.280	16.280	16.280
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240-bẻ đai	Kg		Theo yêu cầu	VAS	VN				16.960	16.960	16.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240-bẻ đai	Kg		Theo yêu cầu	VAS	VN				16.960	16.960	16.960
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		24.550	24.550	24.550
		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu		VN				24.100	24.100	24.100
		Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu		VN				23.600	23.600	23.600
		Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu		VN				23.300	23.300	23.300
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 1.5mm-2.00mm, độ mạ Z120 (Cán xả gồ C/Z)	Mét		Theo yêu cầu		VN				26.500	26.500	26.500
		Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét	ASTM 1046, JIS G 3323, AS 1397, BS EN 10346	Theo yêu cầu		VN				24.850	24.850	24.850
		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu		VN				24.200	24.200	24.200
		Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu		VN				23.700	23.700	23.700
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu		VN				23.350	23.350	23.350
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS G3444 JIS G3466 ASTM A500/A500M AS/NZS 1163 BS EN 10219-1	6m	Hoa Sen	VN				22.190	22.191	22.192
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m		VN				21.790	21.791	21.792
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m		VN				22.000	22.001	22.002

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	BS EN 10219-1	6m	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		21.600	21.601	21.602
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg		6m		VN				21.400	21.401	21.402
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	ASTM A500/A500M, JIG 3444, JIG G3466, AS/NZS 1163, MS 1862	6m		VN				23.500	23.501	23.502
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size:20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	VN				23.100	23.101	23.102
	Thép xây dựng	Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m		VN				22.750	22.751	22.752
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m		VN				22.350	22.351	22.352
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	BS 1387-1985, BS EN 10255-2004, ASTM A53/A53M-12, AS 1074-1989, ASTM A795/A795M-21	6m		VN		Giá bán đến công trình		27.350	27.350	27.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - 2.00 mm	Kg		6m		VN				26.450	26.450	26.450
	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.00 mm - 2.30 mmm	Kg		6m		VN				25.650	25.650	25.650
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.30 mm - 3.95 mmm	Kg		6m	Hoa Sen	VN				25.350	25.350	25.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m		VN				25.350	25.350	25.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m		VN				25.550	25.550	25.550
	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày ≤ 1.60 mm	Kg		6m		VN				21.000	21.000	21.000
		Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - < 2.00 mm	Kg		6m		VN				19.900	19.900	19.900
		Ống Thép Đen độ dày ≥ 2.00 mm	Kg		6m		VN				19.300	19.300	19.300
CÔNG TY TNHH TRANG TRÍ PHÚ QUỐC, Đ/c: Tổ 11, khu phố Suối lớn, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, ĐT: 0918 362 555 (Thanh Sang), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	Bao 50kg	TCVN62 60.2020	Đóng bao 50kg	Vicem hà tiên	VN	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi cung ứng; Đ/c: Tổ 11, khu phố Suối lớn, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	62.963			
	Gạch xây	Gạch ống hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	8cmx8cm x18cm	Toàn Thành Tâm	VN			1.806			
		Gạch thẻ hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	4cmx8cm x18cm	Toàn Thành Tâm	VN			1.806			
	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-8 Kg	kg	TCVN1651-1:2018	Thép cuộn	Hòa Phát	VN			15.455			
		Thép cây -D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây	Hòa Phát	VN			15.741			
		Thép cây D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây	Hòa Phát	VN			15.541			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi (Mác 150)	m3			Cần Thơ	VN	đã bao gồm chi phí bơm, VC trong bán kính 10Km	Giá bán tại nơi cung cấp, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	1.950.000			
		Bê tông tươi (Mác 200)	m3			Cần Thơ	VN			2.050.000			
		Bê tông tươi (Mác 250)	m3			Cần Thơ	VN			2.150.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi Mác 100	m^3		120±20	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Phụ Gia (R7) 90.000đ, (B6-B10) 90.000đ (kèm chi phí bơm và phụ thu khác)	Giá bán tại trạm trộn bê tông; Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới và KCN xã Bình Hòa	1.453.704			
		Bê tông tươi Mác 150	m^3		120±20mm		VN			1.481.481			
		Bê tông tươi Mác 200	m^3		120±20mm		VN			1.527.778			
		Bê tông tươi Mác 250	m^3		120±20mm		VN			1.574.074			
		Bê tông tươi Mác 300	m^3		120±20mm		VN			1.620.370			
		Bê tông tươi Mác 350	m^3		10±2		VN			1.666.667			
		Bê tông tươi Mác 400	m^3		10±2		VN			1.712.963			
		Bê tông tươi Mác 450	m^3		10±2		VN			1.759.259			
CTY TNHH XÂY DỰNG QUẾ HƯƠNG, phường Rạch Giá, AG, SĐT liên hệ: 0918 123 895 (Anh Hải), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 75	m3		10±2cm		VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp….phụ gia các loại	Giá bán tại nơi SX; phường Rạch Giá, AG	1.240.741			
		Mác 100	m3		10±2cm		VN			1.491.667			
		Mác 150	m3		10±2cm		VN			1.520.370			
		Mác 200	m3		10±2cm		VN			1.556.481			
		Mác 250	m3		10±2cm		VN			1.645.370			
		Mác 300	m3		10±2cm		VN			1.703.704			
		Mác 350	m3		10±2cm		VN			1.733.333			
		Mác 400	m3		10±2cm		VN			1.790.741			
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC						VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng	Giá bán tại nơi sản xuất phường Rạch Giá				
		Tăng độ sụt +2cm	M3				VN			37.037			
		Khối lượng vận chuyển <6m3	Chuyến				VN			277.778			
		Phụ gia R7 (Tỷ lệ kg/m3)	M3				VN			74.074			
		Phụ gia R3	M3				VN			129.630			
		Chống thấm	M3				VN			74.074			
		Bền sunfat	M3				VN			37.037			
	BƠM CẦN DÀI 38M-48M =< TẦNG THỨ 4						VN						
		Bơm cần khối lượng >20m3	M3				VN			92.593			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bơm cần khối lượng <20m3	Ca				VN	Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp…phụ gia các loại	Rạch Giá, AG	1.666.667			
		Cộng thêm nối ông bơm cần <3 ống (ống bơm 3m/cây)	1cây/ lần nối				VN			166.667			
	BƠM CẦN >= TẦNG THỨ 5 TRỞ ĐI THÌ CỨ MỖI SÀN (TẦNG) TIẾP THEO ĐƠN GIÁ CÔNG THÊM						VN						
		khối lượng >20m3 cộng thêm	M3				VN			37.037			
		khối lượng <20m3 cộng thêm	Lần bơm				VN			694.444			
	BƠM NGANG CHIỀU DÀI <150M						VN						
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng >20m3	M3				VN			138.889			
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng <20m3	Ca				VN			2.314.815			
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng <20m3	Ca				VN			3.055.556			
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng >20m3	Ca	Chi phí cộng thêm khi (Bơm ngang ống >100m, khối lượng >20m3)/lần bơm						3.055.556			
CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT, Địa chỉ 434A, Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Gía, An Giang, Số ĐT : 0949 268 699 (Anh Sơn), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 150	m3		Độ sụt 12±2cm		VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu: Cát vàng modul 1,6->1,8, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim), phụ gia hóa dẻo FUJI 68. Sử dụng cần bơm 43m	Giá áp dụng trong bán kính 10km khu Lấn biển, phường Rạch Giá, xa hơn phụ thu. Nếu sử dụng độ sụt 14±2 đơn giá cộng thêm 100.000đ/m3, chưa gồm thuế 8% và chưa bao gồm chi phí bơm	1.500.000			
		Mác 200	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.620.000			
		Mác 250	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.660.000			
		Mác 300	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.715.000			
		Mác 300 bền sunfat	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.822.273			
		Mác 350	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.750.000			
		Mác 350 bền sunfat	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.857.273			
		Mác 400	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			1.860.000			
		Mác 300, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			2.218.620			
		Mác 350 bền sunfat, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 12±2cm		VN			2.368.438			
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC						VN						
		Tăng độ sụt ±2cm	M3				VN	30.000					
		Phụ gia R7	M3				VN	80.000					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 200	m3		Độ sụt 10±2cm	Công ty CP SX Bê Tông Kiên Giang	VN	(Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu từ 5m3-12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần) Hỗ trợ vận chuyển trong	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá,	1.712.963			
		Mác 250	m3		Độ sụt 10±2cm		VN			1.805.556			
		Mác 300	m3		Độ sụt 10±2cm		VN			1.898.148			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Mác 350	m3		Độ sụt 10±2cm		VN	chuyển trong bán kính 20Km	AG	1.990.741			
Công ty Đức Tiến AG: Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0902753527: Ms Thủy													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc 120x120	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 120x120	Công ty Đức Tiến AG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	78.000			
		Cọc 150x150	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 150x150					98.000			
		Cọc 200x200	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 200x200					205.000			
Công ty CP Địa ốc An Giang: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2012	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	354.000			
		Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2013	Cấp tải tiêu chuẩn					372.500			
		Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2014	Cấp tải cao					383.200			
		Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2015	Cấp tải thấp					547.500			
		Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2016	Cấp tải tiêu chuẩn					631.400			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	678.800			
		Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp					910.800			
		Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					1.010.900			
		Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao					1.136.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	1.472.400			
		Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					1.638.500			
		Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao					1.811.400			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	2.957.700			
		Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					3.074.811			
		Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao					3.302.200			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2018	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	3.761.700			
		Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2019	Cấp tải tiêu chuẩn					3.985.900			
		Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2020	Cấp tải cao					4.356.800			
		Gối cống Φ 400	cái	TCVN	Φ 400					144.700			
		Gối cống Φ 600	cái	TCVN	Φ 600					209.900			
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống Φ 800	cái	TCVN	Φ 800	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thanh	258.400			
		Gối cống Φ 1000	cái	TCVN	Φ 1000					339.500			
		Gối cống Φ 1200	cái	TCVN	Φ 1200					636.600			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gối cống Φ 1500	cái	TCVN	Φ 1500			bên mua	Trung- An Giang	737.400			
	Bê tông đúc sẵn	Ron cống Φ 400	sợi	TCVN	Φ 400					39.100			
		Ron cống Φ 600	sợi	TCVN	Φ 600	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	49.100			
		Ron cống Φ 800	sợi	TCVN	Φ 800					60.400			
		Ron cống Φ 1000	sợi	TCVN	Φ 1000					70.500			
		Ron cống Φ 1200	sợi	TCVN	Φ 1200					81.800			
		Ron cống Φ 1500	sợi	TCVN	Φ 1500					97.600			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2014	KT 100 x 100-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	65.600			
		Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2015	KT 120 x 120-35Mpa					80.800			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa					111.600			
		Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa					90.300			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa					95.600			
		Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	121.800			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa					126.000			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					244.500			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					224.700			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					368.300			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	338.100			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					258.500			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					238.600			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					378.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					347.700			
		Cọc bê tông DUL I220, mác 500; L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=4m	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	399.600			
		Cọc bê tông DUL I220, mác 500; L= 5,5m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=5,5m					406.100			
		Cọc bê tông DUL I220, mác 500; L= 6m, 8 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6m					450.300			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DUL I220, mác 500; L= 6,7m, 10 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6,7m					455.200			
		Cọc SW225, L=9 mét, loại đóng; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc đóng SW225, L=9 mét					1.269.500			
		Cọc SW225, L=9 mét, loại rung; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc rung SW225, L=9 mét					1.472.500			
		Loại 0.915 x 1.0m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.0m					488.000			
	Bê tông đúc sẵn	Loại 0.915 x 1.2m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	585.800			
		Loại 0.915 x 1.4m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.4m					683.600			
		Loại 0.915 x 1.5m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.5m					722.100			
		Loại 0.915 x 1.6m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.6m					790.300			
Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang: sđt 0919.333442 (Trần Việt Hồ - PGĐ Kinh Doanh), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400	mét		Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang Việt Nam							
		Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét	TCVN 9114:2019	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	56.000			
		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn		VN			66.000			
		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn		VN			86.000			
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn		VN			166.000			
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn		VN			196.000			
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh	221.000			
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn		VN			236.000			
		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm		VN			126.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm		VN		Vĩnh Trạch, An Giang	180.000			
		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm		VN			248.000			
		Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400					VN						
	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang Việt Nam	VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	396.000			
		Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)		VN			479.000			
		Tấm btông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 100x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm btông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 100x2400xL)		VN			420.000			
		Tấm btông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 120x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm btông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 120x2400xL)		VN			532.000			
		'Tấm btông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 150x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	'Tấm btông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 150x2400xL)		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	700.000			
		Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét	mét	TCVN 9114:2019	Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét		VN			222.000			
		Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400	cái	TCVN 9114:2019	Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400		VN			295.000			
		Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300		VN			636.000			
		Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300		VN			1.746.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Dài 6m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây	*GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027*	Dài 6m M500 vuông 250mm x 250mm	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	1.759.259			
		Dài 8m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 8m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			2.546.296			
		Dài 10m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 10m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			3.009.259			
		Dài 12m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 12m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			3.583.333			
		Dài 14m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 14m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			5.277.778			
		Dài 16m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 16m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			5.370.370			
		Dài 18m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 18m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			5.787.037			
		Dài 20m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 20m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			6.435.185			
		Dài 22m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 22m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			7.078.704			
		Dài 24m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 24m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			7.722.222			
		Dài 26m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 26m M500 vuông 250mm x 250mm		VN			8.365.741			
		Dài 11,7m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11,7m M500 vuông 300mm x 300mm		VN			4.537.037			
		Dài 14,5m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 14,5m M500 vuông 300mm x 300mm		VN	Hỗ trợ vận	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM	5.638.889			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Dài 10m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây	*GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027*	Dài 10m M500 vuông 300mm x 300mm	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	4.120.370			
		Dài 11.7m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11.7m M500 vuông 300mm x 300mm		VN			4.821.296			
		Dài 12m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 12m M500 vuông 300mm x 300mm		VN			4.944.444			
		Dài 14m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN			5.768.519			
		Dài 14.5m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14.5m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN			5.975.000			
		Dài 16m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 16m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	6.592.593			
		Dài 18m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 18m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN			7.416.667			
		Dài 20m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 20m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN			8.240.741			
		Dài 22m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 22m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN			9.064.815			
		Dài 24m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 24m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN			9.888.889			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600	Cây		Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600		VN			3.037.037			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)		VN			4.481.481			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.		VN			4.481.481			
		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)	Cây		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)		VN			5.007.407			
		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)	Cây		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	5.466.667			
		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)	Cây		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)		VN			6.074.074			
		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)	Cây		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)		VN			7.180.556			
		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)	Cây		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)		VN			7.671.296			
	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	2.129.630			
		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm		VN			2.361.111			
		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm		VN			3.500.000			
		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm		VN			3.666.667			
		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm		VN			5.277.778			
		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá,	5.509.259			
		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm		VN			7.962.963			
		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm		VN			8.333.333			
		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm		VN			10.648.148			
		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm		VN			11.574.074			
		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm		VN			14.629.630			
		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm		VN			15.555.556			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Bách Khoa, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc:P.TGĐ (Mr Út): 0907 636 372:NVKD (Ms Thư): 0345 566 204 NVKD (Ms Linh): 0339 025 061													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 Mac600	m	TCVN 7888:2014	6m-12m trở lên	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Bách Khoa	VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi bán, sản xuất (Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang)	360.000			
		Cọc BTLT D350 Mac600	m		6m-12m trở lên		VN			465.000			
		Cọc BTLT D400 Mac600	m		6m-12m trở lên		VN			605.000			
		Cọc BTLT D500 Mac800	m		6m-12m trở lên		VN			885.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 100x100	m	TCVN 9114:2019	2m-3m		VN			65.000			
		Cọc vuông DUL 120x120	m		2m-4m		VN			80.000			
		Cọc vuông DUL 150x150	m		2m-6m		VN			110.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300VH (L=4m)	m		4m		VN			340.000			
		Cống BTLT Ø300H10 (L=4m)	m		4m		VN			350.000			
		Cống BTLT Ø300H30 (L=4m)	m		4m		VN			360.000			
		Cống BTLT Ø400VH (L=4m)	m		4m		VN			375.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400H10 (L=4m)	m		4m		VN			385.000			
		Cống BTLT Ø400H30 (L=4m)	m		4m		VN			420.000			
		Cống BTLT Ø600VH (L=4m)	m		4m		VN			580.000			
		Cống BTLT Ø600H10 (L=4m)	m		4m		VN			650.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600H30 (L=4m)	m		4m		VN			690.000			
		Cống BTLT Ø800VH (L=4m)	m		4m		VN			910.000			
		Cống BTLT Ø800H10 (L=4m)	m		4m		VN			1.080.000			
		Cống BTLT Ø800H30 (L=4m)	m		4m		VN			1.150.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000VH (L=4m)	m		4m		VN			1.500.000			
		Cống BTLT Ø1000H10 (L=4m)	m		4m		VN			1.700.000			
		Cống BTLT Ø1000H30 (L=4m)	m		4m		VN			1.900.000			
		Cống BTLT Ø1200VH (L=3m)	m		3m		VN			2.760.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200H10 (L=3m)	m		3m		VN			3.100.000			
		Cống BTLT Ø1200H30 (L=3m)	m		3m		VN			3.300.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500VH (L=3m)	m		3m		VN			3.700.000			
		Cống BTLT Ø1500H10 (L=3m)	m		3m		VN			4.000.000			
		Cống BTLT Ø1500H30 (L=3m)	m		3m		VN			4.400.000			
CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG: Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0296.3.845.957, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Cống BTLT D300 VH	md		(cấp tải thấp)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình	329.533			
		Cống BTLT D300 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					343.809			
		Cống BTLT D300 H30	md		(cấp tải cao)					356.895			
		Cống BTLT D400 VH	md		(cấp tải thấp)					377.119			
		Cống BTLT D400 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					390.205			
		Cống BTLT D400 H30	md		(cấp tải cao)					404.481			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT D600 VH	md	TCVN 9113:2012	(cấp tải thấp)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN		Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	561.515			
		Cống BTLT D600 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					626.946			
		Cống BTLT D600 H30	md		(cấp tải cao)					667.394			
		Cống BTLT D800 VH	md		(cấp tải thấp)					892.238			
		Cống BTLT D800 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)			Bốc xếp lên phương tiện bên mua		971.944			
		Cống BTLT D800 H30	md		(cấp tải cao)					1.051.651			
		Cống BTLT D1000 VH	md		(cấp tải thấp)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN			1.439.477			
		Cống BTLT D1000 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					1.545.355			
		Cống BTLT D1000 H30	md		(cấp tải cao)					1.651.234			
		Cống BTLT D1200 VH	md		(cấp tải thấp)					2.739.764			
		Cống BTLT D1200 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					2.805.195			
		Cống BTLT D1200 H30	md		(cấp tải cao)					2.869.436			
		Cống BTLT D1500 VH	md		(cấp tải thấp)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN			3.417.864			
		Cống BTLT D1500 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					3.690.294			
		Cống BTLT D1500 H30	md		(cấp tải cao)					3.961.535			
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống ø 400	cái		Gối cống ø 400			Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	166.551			
		Gối cống ø 600	cái		Gối cống ø 600					243.338			
		Gối cống ø 800	cái		Gối cống ø 800					306.065			
		Gối cống ø 1000	cái		Gối cống ø 1000	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN			381.770			
		Gối cống ø 1200	cái		Gối cống ø 1200					638.085			
		Gối cống ø 1500	cái		Gối cống ø 1500					881.423			
	Bê tông đúc sẵn	Ron tam giác ø 300L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 300L (19x25)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN			38.000			
		Ron tam giác ø 400L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 400L (19x25)					48.000			
		Ron tam giác ø 500L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 500L (19x25)					59.000			
		Ron tam giác ø 600L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 600L (19x25)					62.000			
		Ron tam giác ø 800L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 800L (19x25)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	80.000			
		Ron tam giác ø 1000L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1000L (19x25)					150.000			
		Ron tam giác ø 1200L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1200L (19x25)					165.000			
		Ron tam giác ø 1500L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1500L (19x25)					195.000			
	Bê tông	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011	BTNN hạt mịn C9.5	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN			1.771.000			
		BTNN hạt trung C12.5	tấn		BTNN hạt trung C12.5					1.738.000			
		BNTN hạt trung C16	tấn		BNTN hạt trung C16					1.705.000			
		BTNN hạt trung C19	tấn		BTNN hạt trung C19					1.683.000			
		BT nhựa nguội	tấn		BT nhựa nguội					1.584.000			
	Vật liệu khác	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn		Bột khoáng (dùng trong BTNN)					870.000			
	Nhựa đường	Nhựa đường Bitum 60/70	kg							15.500			
CỌC BÊ TÔNG, Công ty TNHH Bê Tông 620 - Đồng Tâm: Địa chỉ: S6 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh.													
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D300A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 13m, đường kính 300mm		VN		Giá chưa bao gồm	332.407			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D350A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 13m, đường kính 350mm	Công ty TNHH Bê Tông 620 - Đồng Tâm: Địa chỉ: S6 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh.	VN		chi phí vận chuyển	378.704			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D400A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 14m, đường kính 400mm		VN		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	474.074			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D500A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 16m, đường kính 500mm		VN			744.444			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D600A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 16m, đường kính 600mm		VN			925.000			
CÔNG TY TNHH SIGEN. Số 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0913 687 227, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 01B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x670mm kích thước trong 700x300x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 02C: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x1200mm kích thước trong 700x300x1130mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 03B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x540mm; kích thước trong 700x300x470mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thuớ ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x500x45mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVĐ	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVX	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 360x1170x45mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVĐ	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVX	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu			12.800.000	12.800.000	12.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGV)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		12.800.000	12.800.000	12.800.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Đt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		72.000	72.000	72.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				81.000	81.000	81.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				90.500	90.500	90.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				101.500	101.500	101.500
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				112.000	112.000	112.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				123.000	123.000	123.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình				
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				84.000	84.000	84.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				93.500	93.500	93.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				104.500	104.500	104.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				115.000	115.000	115.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				126.000	126.000	126.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		76.500	76.500	76.500
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				88.000	88.000	88.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				99.000	99.000	99.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				110.000	110.000	110.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				122.000	122.000	122.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu		VN				134.500	134.500	134.500
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm(BH màu 10 năm, chống thủng dột 30 năm)	Mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		142.000	142.000	142.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu		VN				161.000	161.000	161.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				171.000	171.000	171.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				181.000	181.000	181.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				191.000	191.000	191.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				201.000	201.000	201.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		163.000	163.000	163.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				173.000	173.000	173.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				183.000	183.000	183.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				193.000	193.000	193.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				203.000	203.000	203.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				154.000	154.000	154.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				164.000	164.000	164.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				174.000	174.000	174.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				184.000	184.000	184.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		194.000	194.000	194.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				156.000	156.000	156.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				166.000	166.000	166.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				176.000	176.000	176.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				186.000	186.000	186.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				196.000	196.000	196.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vít bắn tôn	Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm	Con		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		1.800	1.800	1.800
		Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm	Con		Theo yêu cầu		VN				1.900	1.900	1.900
		Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm	Con		Theo yêu cầu		VN				2.300	2.300	2.300
	Tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		103.000	103.000	103.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				129.000	129.000	129.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				159.000	159.000	159.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		225.000	225.000	225.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				280.000	280.000	280.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				358.000	358.000	358.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		445.000	445.000	445.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN				557.000	557.000	557.000
	Tấm lợp, bao che	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		26.500	26.500	26.500
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.10m	M²		Theo yêu cầu		VN				26.700	26.700	26.700
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu		VN				30.600	30.600	30.600
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu		VN				37.700	37.700	37.700
Công ty CP Địa ốc An Giang: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm	Công ty CP Địa ốc An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	103.500			
		Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm					100.100			
	Gạch xây	Gạch 190mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 190x190x390 mm					12.770			
		Gạch 100mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 100x190x390 mm					7.340			
		Gạch 50mm x 100mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 50x100x190 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Vĩnh Thạnh Trung- An	1.590			
		Gạch 45mm x 90mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 45x90x190 mm					1.460			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					190.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch xây	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm				Giang	203.400			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					215.100			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	210.700			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					222.400			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					234.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
	Gạch xây	Gạch không nung thẻ đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1.2 (kg)	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	1.204			
		Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1,7 (kg)		VN			1.296			
		Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1.86 (kg)		VN			1.389			
		Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		2.1 (kg)		VN			1.528			
		Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên		11.5 (kg)		VN			8.333			
		Gạch không nung 3 lỗ 150x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên		15 (kg)		VN			10.833			
		Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		19 (kg)		VN			12.500			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
		Gạch, ngói các loại											
	Gạch xây	Gạch ống	viên	TCVN	9x19	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	1.667			
		Gạch thẻ	viên	TCVN	9x19		VN			1.667			
		Gạch ống	viên	TCVN	8x18		VN			1.343			
		Gạch thẻ	viên	TCVN	8x18		VN			1.343			
	Ngói	Ngói lợp 22 v/m2 (chống thấm)	viên	TCVN			VN			8.796			
		Ngói âm (chống thấm)	viên	TCVN			VN			5.093			
		Ngói dương (chống thấm)	viên	TCVN			VN			4.167			
		Ngói diềm âm (chống thấm)	viên	TCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	13.889			
		Ngói diềm dương (chống thấm)	viên	TCVN			VN			9.259			
		Ngói mũi hài (chống thấm)	viên	TCVN			VN			2.315			
		Ngói vẫy rồng (chống thấm)	viên	TCVN			VN			2.778			
		Gạch trang trí (Hauydi)	viên	TCVN			VN			4.630			
		Ngói sắp nóc	viên	TCVN			VN			26.852			
		Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên	TCVN			VN			5.556			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Gạch xi măng bông gió Lustile	Viên	TCCS	190x190		VN				24.600	24.600	24.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch xây	Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		VN		Giá bán đến công trình		28.700	28.700	28.700
	Ngói	Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	VN				25.500	25.500	25.500
		Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				26.000	26.000	26.000
		Ngói chính Lustime Pro màu thường	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				26.300	26.300	26.300
		Ngói chính Lustime Pro màu coban	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				26.800	26.800	26.800
		Ngói nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				37.300	37.300	37.300
		Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				70.000	70.000	70.000
		Ngói rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				32.700	32.700	32.700
		Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				68.700	68.700	68.700
		Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				162.400	162.400	162.400
		Ngói cuối mái Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD			VN				69.300	69.300	69.300
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel An Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty XL An Giang	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	1.944			
		Gạch ống tuynel An Giang	Viên		KT: 80x80x180		VN			1.944			
		Gạch thẻ tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 40x80x180	Công Ty Toàn Thịnh Phát	VN			2.185			
		Gạch ống tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 80x80x180		VN			2.185			
		Gạch thẻ tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP Gạch Ngói KG	VN			2.324			
		Gạch ống tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 80x80x180		VN			2.324			
		Gạch thẻ tuynel Bình Dương	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP VLXD Bình Dương	VN			2.870			
		Gạch ống tuynel Bình Dương	Viên		KT: 80x80x180		VN			2.870			
	Gạch ốp lát	Màu xám đen, xám trắng	Viên	TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	40x40x3cm	Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	VN			22.222			
		Màu xám đen, xám trắng	Viên		20x40x3cm		VN			12.963			
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG AN CƯỜNG; Địa Chỉ: Lô TM3, Đường 3/2, Khu Đô Thị Phú Cường, P Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam; ĐT: 02973.818181 Hotlibne : 0978020304 – 0911162636, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Gạch Bê tông rỗng G-VRO 90	Viên		-KT: R90 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,01m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (128 – 132) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)					79.800			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông rỗng G-VRO 140	Viên	TCVN 6477 :2016	-KT: R140 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,023m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (155-159) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xây Dựng An Cường	VN	Cung cấp 1000m2/ngày. Giao hàng nơi xe 20 tấn lưu thông được	Giá bán tại nơi SX; Địa Chỉ: Lô TM3, Đường 3/2, Khu Đô Thị Phú Cường, P Rạch Giá, Tỉnh An Giang	82.500			
		Gạch Bê tông rỗng G-VRO 190	Viên		-KT: R190 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,036m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (183- 187) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)					83.500			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60	m2	ISO9001			Italia		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	135.000			
		Gạch ốp tường 60x60	m2	ISO9001			Italia			150.000			
		Gạch ốp tường 30x30	m2	ISO9001			Italia			125.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
	Gạch ốp lát	**Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa:**							Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG				
		- Loại A	m^2	TCVN	25x40	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			103.704			
		- Loại AA	m^2	TCVN	25x40		VN			100.926			
		Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số - mài cạnh											
		- Loại A	m^2	TCVN	30x30	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			118.519			
		- Loại AA	m^2	TCVN	30x30		VN			115.741			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera)											
		- Loại A	m^2	TCVN	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			116.667			
		- Loại AA	m^2	TCVN	30x60		VN			109.259			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)											
		- Loại A	m^2	TCVN	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			125.926			
		- Loại AA	m^2	TCVN	30x60		VN			118.519			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		- Loại A	m^2	TCVN	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN		Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	118.519			
		- Loại AA	m^2	TCVN	30x60		VN			111.111			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)											
		- Loại A	m^2	TCVN	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			127.778			
		- Loại AA	m^2	TCVN	30x60		VN			120.370			
		Gạch 60 x 60 cm (Acera) lát nền:											
		- Loại A	m^2	TCVN	60x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			118.519			
		- Loại AA	m^2	TCVN	60x60		VN			111.111			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	GẠCH ỐP LÁT												
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m^2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028		Công ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	210.900			
		Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m^2				VN			158.500			
		Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m^2			Công Ty CP CMC	VN			325.000			
		Gạch lát nền 30x60 porcelan	m^2				VN			288.000			
		Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m^2				VN			288.000			
CÔNG TY TNHH MTV Thương Mại và XNK Prime. KCN Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên Tỉnh Phú Thọ (Đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới)													
		Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	VN		Giá bán tại chân công trình		313.720	313.720	313.720
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)		VN				250.757	250.759	250.761
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)		VN				150.000	150.000	150.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		155.190	155.190	155.190
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)		VN				190.741	190.741	190.741
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	VN				170.930	170.930	170.930
		Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		175.740	175.740	175.740
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)		VN				153.526	153.526	153.526
		Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	VN				141.480	141.480	141.480
		Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		147.222	147.222	147.222
		Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	VN				180.000	180.000	180.000
		Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		VN				189.446	189.446	189.446
		Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)		VN		Giá bán tại		341.664	341.664	341.664

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	VN		Giá bán tại chân công trình		236.944	236.944	236.944
		Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)		VN				395.000	395.000	395.000
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		244.720	244.720	244.720
		Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		VN				286.849	286.849	286.849
		Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	VN				287.666	287.666	287.666
		Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa xương 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		385.417	385.417	385.417
		Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		VN				385.417	385.417	385.417
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)		VN				449.999	449.999	449.999
		Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		VN		Giá bán tại chân công trình		664.444	664.444	664.444
		Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	VN				791.250	791.250	791.250
		Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		VN				802.575	802.575	802.575
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh 300x300mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	VN		Giá bán tại chân công trình		120.020	120.020	120.020
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2		VN				155.400	155.400	155.400
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2		VN				154.200	154.200	154.200
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 viên = 0.96m2		VN		Giá bán tại chân công trình		125.200	125.200	125.200
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	VN				117.300	117.300	117.300
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 500x500mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.0m2		VN				128.000	128.000	128.000
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	3 viên = 1.92m2		VN		Giá bán tại chân công trình		198.800	198.800	198.800
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2		VN				177.100	177.100	177.100
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	VN				186.200	186.200	186.200
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2010	4 viên = 1.28m2		VN		Giá bán tại chân công trình		198.800	198.800	198.800
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.28m2		VN				174.021	174.021	174.021
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ; Số điện thoại liên lạc: 0918 304 105 (Sỹ Thắng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				**số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ**							
		G 30x30	M^2	TCVN-7745:2007	30x30	cty Gốm sứ Taicera	VN			197.000			
		II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
		G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	40x40	cty Gốm sứ Taicera	VN			187.000			
		III GẠCH MEN (CERAMIC)											
		W 30X60	M^2	TCVN-7745:2007	30X60	cty Gốm sứ Taicera	VN			187.000			
		IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
		G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			257.000			
		G 60x30 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			277.000			
		V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			257.000			
		G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	VN			277.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	**VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)**							Giá tại nơi bán, tại nơi cung cấp số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ				
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			257.000			
		G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			277.000			
		G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x120	cty Gốm sứ Taicera	VN			357.000			
		VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP											
		GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			237.000			
		GP 60x30 (Màu Đậm) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			287.000			
		GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			237.000			
		GP 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			287.000			
		GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	VN			337.000			
		GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	60x120	cty Gốm sứ Taicera	VN			387.000			
		VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH					VN						
		P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			267.000			
		P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	VN			297.000			
		IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80											
		P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	VN			317.000			
		P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	VN			337.000			
CÔNG TY CP THANH LONG LONG XUYÊN, QL91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0846 556 558-02963 652 342, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	GẠCH LÁT NỀN					THANH LONG LX							
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60X60 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN		Giá tại nơi bán, tại nơi cung cấp; QL91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	175.000			
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Porcelain)					VN			183.333			
		Gạch lát nền 60X60 đá bóng (Granite)					VN			193.519			
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Granite)					VN			207.407			
		Gạch lát nền 60X60 Trắng Trơn (Granite)					VN			212.037			
		Gạch lát nền 60X60 Đen trơn (Granite)					VN			223.148			
		Gạch lát nền 80X80 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.92 mét/Hộp	TASA	VN			198.148			
		Gạch lát nền 80X80 đá nhám (Porcelain)					VN			205.556			
		Gạch lát nền 80X80 đá bóng (Granite)					VN			224.074			
		Gạch lát nền 80X80 Trắng Trơn (Granite)					VN			247.222			
		Gạch lát nền 80X80 Đen trơn (Granite)					VN			265.741			
		Gạch lát nền 100X100 đá bóng (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	2 mét/Hộp	TASA	VN			315.741			
		Gạch lát nền 100X100 đá nhám (Granite)					VN			330.556			
		Gạch lát nền 60X120 đá bóng (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN			287.963			
		Gạch lát nền 60X120 đá nhám (Granite)					VN			306.481			
		Gạch lát nền 120X120 đá bóng (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	2.88 mét/Hộp	TASA	VN			348.148			
		Gạch lát nền 120X120 đá nhám (Granite)					VN			367.593			
		Gạch lát nền 15X80 đá nhám (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.2 mét/Hộp	TASA	VN			243.519			
		Gạch lát nền 30X30 đá nhám (Granite)	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	0.99 mét/Hộp	TASA	VN			203.704			
	GẠCH ỐP TƯỜNG									-			
	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30X60 đá (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN			179.630			
		Gạch ốp tường 40X80 Ceramic	M2		1.28 mét/Hộp		VN			166.667			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch ốp tường 40X80 đá (Porcelain)	M2		1.6 mét/Hộp		VN		Giá b	205.556			
	CÁC LOẠI GẠCH KHÁC									-			
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30X30 Sỏi (Ceramic)	Hộp		0.99 mét/Hộp	Dacera	VN			137.037			
		Gạch 50X50 Sân Vườn	M2		1.5 mét/Hộp	VTHM	VN			127.778			
		Gạch ốp tường 30X60 Ceramic	M2		1.62 mét/Hộp	PAK	VN			125.000			
		Gạch lát nền 60X60 Ceramic	M2		1.8 mét/Hộp	PAK	VN			125.000			
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM. Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh;Số điện thoại liên lạc: 0393874008 đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
GẠCH ỐP LÁT													
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+,..	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		295.370	295.370	295.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011,….	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				265.740	265.740	265.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400		VN		Giá bán đến công trình		215.740	215.740	215.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005,…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				395.370	395.370	395.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001,....	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		215.740	215.740	215.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008,…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300		VN				230.926	230.926	230.926
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP,…..	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		242.592	242.592	242.592
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP,…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN				242.592	242.592	242.592
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060SAHARA005,..	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN		Giá bán đến công trình		253.703	253.703	253.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001,…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				253.703	253.703	253.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, ……..	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 002-H+…	m2	QCVN16:2023/BXD	200x800		VN				416.666	416.666	416.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+,…	m2	QCVN16:2023/BXD	400x800		VN		Giá bán đến công trình		329.629	329.629	329.629
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003,...	m2	QCVN16:2023/BXD	400x800		VN				362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, ….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN		Giá bán đến công		266.666	266.666	266.666

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP,….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		đến công trình		266.666	266.666	266.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001,…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		241.666	241.666	241.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001,…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN				265.740	265.740	265.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+,…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN		Giá bán đến công trình		300.000	300.000	300.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060CATANIA001-FP-H+,….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN				339.814	339.814	339.814
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		329.629	329.629	329.629
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, ……	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN				339.814	339.814	339.814
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		345.370	345.370	345.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005,….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN				405.555	405.555	405.555
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH002-FP…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		278.703	278.703	278.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT012-FP	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN				266.666	266.666	266.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON009-H+, ...	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080ROME005-H+,…..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN				362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON006-H+, …..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080TRUONGSON002-FP-H+,...	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN				382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, ….	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, ……	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN				379.629	379.629	379.629
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS002-FP-H+, …..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN		Giá bán đến công trình		382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,…...	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN				399.074	399.074	399.074

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH002-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CATANIA001-FP-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN				399.074	399.074	399.074
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+,…..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005,	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN				475.000	475.000	475.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB038,	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		475.000	475.000	475.000
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001,……	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN				644.444	644.444	644.444
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+…..	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN		Giá bán đến công trình		520.370	520.370	520.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN				520.370	520.370	520.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+….	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN		Giá bán đến công trình		545.370	545.370	545.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100BARI001-H+, …….	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN				545.370	545.370	545.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN		Giá bán đến công trình		662.037	662.037	662.037
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, …..	m2	QCVN16:2023/BXD	200x1200		VN				600.925	600.925	600.925
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120MOMENT001-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN		Giá bán đến công trình		530.555	530.555	530.555
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120CARARAS001-FP-H+…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN				558.333	558.333	558.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG005FP-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN		Giá bán đến công trình		916.666	916.666	916.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120TRAVERTINE002-H+,….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN				558.333	558.333	558.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+….	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN		Giá bán đến công trình		692.592	692.592	692.592
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN				558.333	558.333	558.333
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002….	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200		VN		Giá bán đến công		200.000	200.000	200.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001….	m2	QCVN16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		đến công trình		198.148	198.148	198.148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001…	m2	QCVN16:2023/BXD	250x400		VN		Giá bán đến công trình		162.037	162.037	162.037
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				238.888	238.888	238.888
		Gạch Ceramic mã số: 3060ROXY001…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		238.888	238.888	238.888
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				238.888	238.888	238.888
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+…	m2	QCVN16:2023/BXD	400x800	Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		275.000	275.000	275.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CARARAS004-H+,…	m2	QCVN16:2023/BXD	400x800		VN				297.222	297.222	297.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001,….	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		220.370	220.370	220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600		VN				230.555	230.555	230.555
NGÓI TRÁNG MEN							VN		Giá bán đến công trình				
	Ngói	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011	30x40,5x14	Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN				32.870	32.870	32.870
		Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN		Giá bán đến công trình		38.889	38.889	38.889
		Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN				41.667	41.667	41.667
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN		Giá bán đến công trình		333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN				333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		425.926	425.926	425.926
		Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011	30x40,5x14		VN				42.593	42.593	42.593
		Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN		Giá bán đến công		38.889	38.889	38.889

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		đến công trình		41.667	41.667	41.667
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN		Giá bán đến công trình		333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN				333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011			VN		Giá bán đến công trình		425.926	425.926	425.926
KEO DÁN GẠCH							VN						
	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		258.000	258.000	258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008			VN				217.000	217.000	217.000
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008			VN		Giá bán đến công trình		525.000	525.000	525.000
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008			VN				875.000	875.000	875.000
BỘT CHÀ RON							VN		Giá bán đến công trình				
	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, ……	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN				50.741	50.741	50.741
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, ……..	Bao	TCVN 7899-3:2008			VN				218.426	218.426	218.426
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300001: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300002: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	VN				480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300003: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300004: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300005: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300006: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300007: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300008: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300009: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300010: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300011: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300012: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300013: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300014: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300015: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300016: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300017: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300018: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300019: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300020: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300021: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300022: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300023: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300024: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300025: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300		VN				186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	VN		Giá bán đến công trình		140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V4: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	VN		Giá bán đến công trình		142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	VN				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D4: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	VN				143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		145.000	145.000	145.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công		156.000	156.000	156.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		đến công trình		156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN		Giá bán đến công trình		156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN				184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010TH: 400mmx800mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN		Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800013TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800014TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010V1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				177.000	177.000	177.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800013D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800014D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	VN		Giá bán đến công trình		170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				180.000	180.000	180.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				180.000	180.000	180.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600009TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600009TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600017TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600018TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600019TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600030TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600		VN				245.000	245.000	245.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500001: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500002: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN		Giá bán đến công trình		149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500003: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500004: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500005: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500006: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500007: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500008: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500009: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500010: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500011: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500012: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN		Giá bán đến công trình		149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500013: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500014: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500015: 500mmx500mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500018: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500019: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	500x500		VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600006: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600007: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600008: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600019: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600020: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600021: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600022: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600041: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600042: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600043: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600056: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600057: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600058: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600059: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600060: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600061: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800036: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800037: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800038: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900001: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900		VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900002: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900		VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900003: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900		VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900004: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900		VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900005: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900006: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	198x900		VN				267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN		Giá bán đến công trình		250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800008TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800009TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN		Giá bán đến công		235.000	235.000	235.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	VN		Giá bán đến công trình		235.000	235.000	235.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				235.000	235.000	235.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015V1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800		VN				305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600001: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600002: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600003: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600005: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600004: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600009: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600010: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600011: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600012: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600013: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	VN		Giá bán đến công trình		201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600014: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600015: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600016: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600017: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600018: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600024: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600025: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600026: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600027: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600028: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600029: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600030: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600031: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600032: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600039: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600040: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600038: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600		VN				238.000	238.000	238.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800001: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800002: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800003: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN		Giá bán đến công trình		239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800004: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800005: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800007: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800006: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800008: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800009: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800010: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800011: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800012: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800013: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN		Giá bán đến công trình		239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800014: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800015: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800016: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800017: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800018: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800020: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800021: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800033: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				249.000	249.000	249.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800034: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				249.000	249.000	249.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800035: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	VN		Giá bán đến công trình		249.000	249.000	249.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800022: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800023: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800024: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800025: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800026: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800027: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800028: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800039: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				219.000	219.000	219.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800040: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800		VN				274.000	274.000	274.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200001 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	VN		Giá bán đến công trình		275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200002 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200003 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200004 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200005 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200006 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200007 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200		VN				275.000	275.000	275.000
	Gạch xây	Gạch xi măng bông gió Lustile (không chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		VN				24.600	24.600	24.600
		Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		VN				28.700	28.700	28.700
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Bột trét nôi thất Jotun	kg				Na Uy		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	7.500			
		Bột trét ngoại thất Jotun	kg				Na Uy			10.300			
		Kiềm nội thất Jotun	lít				Na Uy			120.000			
		Kiềm ngoại thất Jotun	lít				Na Uy			150.000			
		Sơn nội thất Jotun	lít				Na Uy			140.000			
		Sơn ngoại thất Jotun	lít				Na Uy			185.000			
		Bột trét nôi thất Mykolor	kg				Thái Lan			7.500			
		Bột trét ngoại thất Mykolor	kg				Thái Lan			10.500			
		Kiềm nội thất Mykolor	lít				Thái Lan			125.000			
		Kiềm ngoại thất Mykolor	lít				Thái Lan			155.000			
		Sơn nội thất Mykolor	lít				Thái Lan			135.000			
		Sơn ngoại thất Mykolor	lít				Thái Lan			195.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	SƠN CÁC LOẠI												
	Sơn	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	kg	GCN hợp quy số: 48-13 /SON2-CNL-2025 ngày hiệu lực: 27/02/2025		Công ty CP Sơn SONATA	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường	8.777			
		Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	kg				VN			7.664			
		Bột trét Onip -Mastic Qualité Ngoại thất cao cấp	kg				VN			11.895			
		Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	lít				VN			97.330			
		Sơn lót nội Aqua	lít				VN			194.508			
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus trắng	lít				VN			116.600			
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus màu	lít				VN			131.911			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Sơn lót ngoại thất NP - Onip Primer	lít	ngày hết hạn: 26/02/2028			VN		5, Phường Rạch Giá, AG	150.167			
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS trắng	lít				VN			133.089			
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS màu	lít				VN			172.986			
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 trắng	lít				VN			187.708			
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 màu	lít				VN		Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	244.020			
	Sơn	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		Công ty TNHH TMDV Vạn Thành An	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km		9.240			
		Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít				VN			85.033			
		Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít				VN			94.543			
		Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít				VN			135.860			
		Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít				VN			119.001			
		Sơn phủ nội thất 30CB - bóng	lít				VN			102.900			
		Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng	lít				VN			134.400			
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ XD THÀNH TẠO, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG. Điện thoại liên hệ: 0918 336 223, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital												
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldluck	1 lít			Công ty Petrolimex	VN		Giá bán tại nơi cung ứng, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG	104.280			
		Sơn nước trong nhà Goldluck	1 lít				VN			89.760			
		Sơn lót chống kiềm Goldluck	1 lít				VN			100.716			
		Bột trét trong ngoài, bao 40kg	1 Kg				VN			8.844			
	Hệ sơn nước GOLDTEX EcoDigital												
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldtex	1 lít			Công ty Petrolimex	VN			163.152			
		Sơn nước trong nhà Goldtex	1 lít				VN			151.153			
		Sơn lót chống kiềm Goldtex	1 lít				VN			157.252			
		Bột trét trong nhà, bao 40kg	1 Kg				VN			10.560			
	Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital								Giá bán tại nơi cung ứng, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG				
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldsun	1 lít			Công ty Petrolimex	VN			309.885			
		Sơn Nnước trong nhà Goldsun	1 lít				VN			241.143			
		Sơn lót chống kiềm Goldsun	1 lít				VN			182.285			
		Bột trét ngoài nhà, 40kg	1 Kg				VN			11.501			
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI NGUYỄN MINH , ĐT: 0913 287 644 (Việt Trung) (PHÚ QUỐC), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai (for interior)	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	15 lít	Kansai Việt Nam	VN			135.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai Primer for interior	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			175.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kansai (for exterior)	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	15 lít		VN			175.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu hạng Kansai Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	VN	Hỗ trợ VC đến công trình trên địa bàn Phú Quốc	Giá bán tại nơi cung ứng; Đặc khu Phú Quốc, AG	235.000			
		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			125.000			
		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			225.000			
		Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			315.000			
		Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			235.000			
		Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			360.000			
		Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít		VN			430.000			
	Bột bả	Bột trét nội thất Eco skimcoat for interior	Lít	QCVN 16:2023;TCVN 7239:2014	40 kg	Kansai Việt Nam	VN			10.800			
		Bột trét ngoại thất Eco skimcoat for all	Lít	QCVN 16:2023;TCVN 7239:2014	40 kg		VN			13.500			
Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN, 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Số điện thoại liên lạc: 0567.689.668 (KIM NGÂN), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		896.500	896.500	896.500
			Lon		5.5kg						324.000	324.000	324.000
		Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		1.242.000	1.242.000	1.242.000
			Lon		5.5kg						513.000	513.000	513.000
		Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.430.000	2.430.000	2.430.000
			Lon		5.5kg						631.000	631.000	631.000
		Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.657.000	2.657.000	2.657.000
			Lon		5.5kg						853.500	853.500	853.500
		Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.415.500	3.415.500	3.415.500
			Lon		5kg						1.012.500	1.012.500	1.012.500
			Lít		1kg						340.500	340.500	340.500
		Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.726.000	3.726.000	3.726.000
			Lon		5kg						1.024.000	1.024.000	1.024.000
			Lít		1kg						360.500	360.500	360.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.290.500	2.290.500	2.290.500
			Lon		5.5kg						715.500	715.500	715.500
			Lít		1kg						229.500	229.500	229.500
		Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.595.500	3.595.500	3.595.500
			Lon		5kg						1.075.500	1.075.500	1.075.500
			Lít		1kg						366.500	366.500	366.500
		Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		4.806.000	4.806.000	4.806.000
			Lon		5kg						1.431.000	1.431.000	1.431.000
			Lít		1kg						427.000	427.000	427.000
	Sơn	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		1.706.500	1.706.500	1.706.500
			Lon		5kg						626.500	626.500	626.500
		Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.925.000	2.925.000	2.925.000
			Lon		5kg						929.000	929.000	929.000
		Gildden Alkali Liner: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	19kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.996.000	3.996.000	3.996.000
			Lon		5kg						1.107.000	1.107.000	1.107.000
		11A -Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ pha xi măng, chống thấm tường đứng, chống rêu mốc, chống nứt châm chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, đàn hồi cao	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.186.000	3.186.000	3.186.000
			Lon		5 kg						876.500	876.500	876.500
		11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.538.000	2.538.000	2.538.000
			Lon		5 kg						818.000	818.000	818.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Gildden - NANO CROWN Sơn chống thấm màu cao cấp: Màng sơn Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		4.266.000	4.266.000	4.266.000
			Lon		5kg						1.301.500	1.301.500	1.301.500
		CLEAR-WATERFOOF- Chống thấm trong suốt: Sơn trực tiếp lên bề mặt như Gạch men, sàn mái, sơn bê tông, sơn ngói, sơn đá, tường…., không màu nên lưu giữ được mày sắc, chống thấm, chống rêu mốc	Lon	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	5 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		1.057.500	1.057.500	1.057.500
			Lít		1 kg						256.500	256.500	256.500
	Sơn	PU 168 : Sơn siêu chống thấm PU hệ nước cao cấp, chuyên dụng cho bề mặt sàn, ngói,toilet, tường ngoại thất,Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		5.490.000	5.490.000	5.490.000
			Lon		5kg						1.511.500	1.511.500	1.511.500
	Bột bả	Bột bả nội Gildden - UK Interior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	40 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		470.000	470.000	470.000
		Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao		40 kg						578.000	578.000	578.000
CÔNG TY TNHH LANOVINA. Số B2, làng chuyên gia the Oasis 1, Đường R5, Khu dân cư Việt Sing, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0274 373 0888, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT													
	Sơn	Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng Đẹp Hoàn Hảo - **LPE LANOGUARD SIGNATURE EXTERIOR**	**1 L**		➢ Màng sơn bóng đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Chống chịu thời tiết tuyệt hảo ➢ Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng. Dễ lau chùi ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		355.000	355.000	355.000
			5 L				VN				1.683.000	1.683.000	1.683.000
			15 L				VN				4.630.000	4.630.000	4.630.000
		Sơn Ngoại Thất Bóng Ngọc Trai - **LEE LANOCARE PERFORMANCE EXTERIOR**	**1 L**		➢ Màng sơn ánh ngọc trai cao cấp. Mang lại sự sang trọng ➢ Độ che phủ cao. Chống phấn hoá. Chống thấm nước hiệu quả ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng, độ bền màu cao ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		220.000	220.000	220.000
			5 L				VN				1.045.000	1.045.000	1.045.000
			15 L				VN				2.875.000	2.875.000	2.875.000
		Sơn Ngoại Thất Che Vết Nứt - **LVE LANOEZY ADVANCED EXTERIOR**	**5 L**		➢ Màng sơn che phủ vết nứt hiệu quả. Lau chùi tối ưu. ➢ Độ che phủ cao. Chống phấn hoá ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				882.000	882.000	882.000
			15 L				VN		Giá tới chân công trình		2.426.000	2.426.000	2.426.000
		Sơn ngoại thất đẹp - **LBE**	**5 L**		➢ Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công ➢ Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi		VN				524.000	524.000	524.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		LANOSMART ESSENTIAL EXTERIOR	**15 L**		khuẩn ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		trình		1.440.000	1.440.000	1.440.000
SƠN PHỦ NỘI THẤT							VN						
	Sơn	Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng Đẹp Hoàn Hảo - **LPI** **LANOGUARD SIGNATURE INTERIOR**	**1 L**		➢ Màng sơn bóng đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước		VN		Giá tới chân công trình		200.000	200.000	200.000
			5 L		➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Dễ lau chùi ➢ Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng		VN				952.000	952.000	952.000
			15 L		➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				2.620.000	2.620.000	2.620.000
		Sơn Nội Thất Ngọc Trai Sang Trọng - **LEI** **LANOCARE PERFORMANCE INTERIOR**	**1 L**		➢ Màng sơn ánh ngọc trai sang trọng, mịn màng, dịu nhẹ		VN				175.000	175.000	175.000
			5 L		➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Lau chùi hiệu quả ➢ Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng, sang trọng		VN		Giá tới chân công trình		830.000	830.000	830.000
			15 L		➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				2.282.000	2.282.000	2.282.000
		Sơn Nội Thất Lau Chùi Tối Ưu- **LVI** **LANOEZY ADVANCED INTERIOR**	**5 L**		➢ Màng sơn mịn màng. Lau chùi tối ưu ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc.		VN				693.000	693.000	693.000
			15 L		➢ Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				1.668.000	1.668.000	1.668.000
		Sơn Nội Thất Đẹp - **LBI** **LANOSMART ESSENTIAL INTERIOR**	**5 L**		➢ Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công ➢ Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi khuẩn ➢ Độ bám dính tốt. Màu sắc tươi sáng. ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		357.000	357.000	357.000
			15 L				VN				985.000	985.000	985.000
SƠN LÓT NGOẠI THẤT & NỘI THẤT													
	Sơn	Sơn Lót Ngoại Thất Thời Tiết Khắc Nghiệt - **LAB** **LANOSEAL SIGNATURE ALKALI BARRIER**	**5 L**		➢ Chống chịu thời tiết khắc nghiệt. Kháng kiềm vượt trội ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				858.000	858.000	858.000
			15 L				VN		Giá tới chân công trình		2.632.000	2.632.000	2.632.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất - **LAP** **LANOSEAL PERFORMANCE ALKALI PROTECT**	**5 L**		➢ Hạn chế kiềm hoá (loang màu), muối hoá. Tạo lớp bảo vệ kiềm cao cấp ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				692.000	692.000	692.000
			15 L				VN				1.903.000	1.903.000	1.903.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Cao Cấp Nội & Ngoại Thất - **LAR** **LANOSEAL ADVANCED ALKALI RESIST**	**5 L**		➢ Hạn chế kiềm hoá (loang màu), muối hoá. ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.		VN				569.000	569.000	569.000
			15 L				VN				1.566.000	1.566.000	1.566.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Hiệu Quả - **LAL**	**5 L**		➢ Hạn chế kiềm hoá (loang màu), muối hoá. ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		409.000	409.000	409.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		LANOSEAL ESSENTIAL ALKALI LOCK	**15 L**		ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.		VN				1.125.000	1.125.000	1.125.000
CHỐNG THẤM													
	Sơn	Sơn Chống Thấm Màu Cho Tường **- CT1K** **LANOHYDRO SHIELD - X**	**6 KG**		➢ Chống thấm nước và nước mưa. Thấm sâu bám dính tốt ➢ Chống thấm ngược vượt trội. Màu sắc đa dạng. ➢ Áp dụng cho bề mặt tường đứng. Màng sơn đàn hồi che vết nứt nhỏ ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		1.088.000	1.088.000	1.088.000
			18 KG				VN				3.108.000	3.108.000	3.108.000
CÔNG TY TNHH TM XUÂN NGỌC PHÁT. Số 524B Lâm Quang Ky, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Điện thoại: 0949.28.48.43, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Bột bả nội ngoại thất Logo THAILAND NANO	kg	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	40 kg	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		10.000	10.000	10.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						138.000	138.000	138.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						99.000	99.000	99.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		99.000	99.000	99.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						185.000	185.000	185.000
		Sơn nội thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						215.000	215.000	215.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		128.000	128.000	128.000
		Sơn ngoại thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						148.000	148.000	148.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						202.000	202.000	202.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		225.000	225.000	225.000
		Sơn chống thấm màu Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						245.000	245.000	245.000
		Sơn chống thấm CT11A Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						142.000	142.000	142.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Sơn nhũ vàng Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						495.000	495.000	495.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI TOÀN PHÁT, Số 230 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Rạch Gía, Tỉnh An Giang; Điện thoại: 0939275675, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Hệ sơn nước SPEC HELLO											
	Bột bả	Bột trét tường nội thất - Spec Hello Putty For Interior	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	VN		Gía bán đến Công Trình		12.250	12.250	12.250
		Bột trét tường ngoại và nội thất - Spec Filler High Quality	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg		VN				13.150	13.150	13.150
	Sơn	Sơn lót nội thất - Spec Hello Alkali Block For Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				168.933	168.933	168.933
		Sơn lót ngoại thất - Spec Hello Essential Primer For Exterior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				198.667	198.667	198.667
		Sơn nội thất mờ mịn - Spec Hello Innovation For Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				110.133	110.133	110.133
		Sơn nội thất láng mịn - Spec Hello Fast Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				149.200	149.200	149.200
		Sơn ngoại thất mờ - Spec Hello Fast Exterior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				249.067	249.067	249.067
		Sơn ngoại thất chống thấm bóng - Spec Hello Superfix H10	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				287.333	287.333	287.333
		Hệ sơn dự án SPEC EKO					VN						
	Bột bả	Bột trét nội thất - Spec Eko Putty For Interior	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	VN		Gía bán đến Công Trình		10.368	10.368	10.368
		Bột trét nội & ngoại thất - Spec Eko Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg		VN				11.700	11.700	11.700
	Sơn	Sơn lót kiềm trong nhà - Spec Eko Primer For Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				91.872	91.872	91.872
		Sơn lót kiềm ngoài nhà - Spec Eko Primer For Exterior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				157.536	157.536	157.536
		Sơn Nội thất láng mịn - Spec Eko	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				106.731	106.731	106.731
		Sơn Nội thất lau chùi vượt trội - Spec Eko	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	18 Lít		VN				147.024	147.024	147.024
		Sơn ngoại thất - Spec Eko Ngoại Thất Thách Thức Thời Tiết	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	18 Lít		VN				240.667	240.667	240.667
		Sơn ngoại thất - Spec Eko Ngoại Thất Bảo Vệ Hoàn Hảo	Lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 Lít		VN				168.933	168.933	168.933
CÔNG TY TNHH MTV trang trí nội thất Nam Phát 68. L3 căn 2, đường số 06, Khu dân cư An Bình, phường Rạch Gía, tỉnh An Giang; Điện thoại: 0911 337 173, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất láng mịn G10	lít	GCN Hợp quy số: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN		Giá bán tại nơi cung cấp; địa chỉ L3 căn 2, đường số 06, Khu	56.019			
		Sơn cao cấp nội thất màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao G11 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			93.261			
		Sơn cao cấp nội thất dễ lau chùi G12 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			170.833			
		Sơn cao cấp nội thất bóng 5 in 1 độ bền cao, độ phủ tốt G13 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			239.146			
		Sơn cao cấp nội thất siêu bóng 7 in 1 độ bền cao, chống bám bụi G14 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN			259.414			
		Sơn cao cấp nội thất trần nhà siêu trắng, siêu sáng G15 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			94.187			
		Sơn cao cấp nội thất bóng mờ G16 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			256.327			
		Sơn cao cấp sơn lót nội thất G20 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			94.907			
		Sơn cao cấp sơn lót nội thất chống kiềm hóa G21 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			122.479			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất láng mịn G30	lít	GCN Hợp quy số: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN		06, Khu dân cư An Bình, phường Rạch Gía, tỉnh An Giang, hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 15Km	126.595			
		Sơn cao cấp ngoại thất màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao G31 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			179.372			
		Sơn cao cấp ngoại thất bóng men sứ G32 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			256.224			
		Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng nano 7 in 1 G33 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN			296.091			
		Sơn cao cấp ngoại thất bóng mờ cao cấp G34 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			305.247			
		Sơn cao cấp sơn lót ngoại thất G40 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			129.733			
		Sơn cao cấp sơn lót ngoại thất chống kiềm hóa G41 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)		VN			193.621			
		Sơn cao cấp sơn chống thấm màu sắc đa dạng G51 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN			198.765			
	Bột bả	Bột trét cao cấp nội thất G70	kg	GCN Hợp quy số: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Bao 40kg		VN			7.593			
		Bột trét cao cấp nội thất G82	kg		Bao 40kg		VN			9.375			
		Bột trét cao cấp ngoại thất G71	kg		Bao 40kg		VN			15.556			
		Bột trét cao cấp ngoại thất G83	kg		Bao 40kg		VN			18.148			
CÔNG TY TNHH MTV NGÔ GIA KIÊN GIANG, Địa chỉ: Số 205 ấp vĩnh trinh , xã vĩnh thuận, tỉnh An Giang, sđt: 0968239639 Mr-Thống, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN STANDARD	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L	CÔNG TY TNHH MTV NGÔ GIA KIÊN GIANG (0913642424)	VN		Giá tới công trình		60.480	60.480	60.480
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP STANDARD+	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				138.554	138.554	138.554
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT STANDARD	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				85.771	85.771	85.771
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP STANDARD+	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				150.650	150.650	150.650
		SƠN LÓT KHÁNG KIỀM CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				141.632	141.632	141.632
		CHỐNG THẤM XIMANG ĐA NĂNG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN		Giá tới công trình		141.632	141.632	141.632
	Sơn	SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP PREMIER	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				191.337	191.337	191.337
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT PREMIER	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				214.429	214.429	214.429
		SƠN SIÊU BÓNG CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				278.208	278.208	278.208
		SƠN CHỐNG THẤM MÀU	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L		VN				236.422	236.422	236.422
	Bột bả	BỘT TRÉT TƯỜNG KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40Kg		VN				9.656	9.656	9.656
	Bột bả	BỘT TRÉT TƯỜNG ĐẶT BIỆT KIGI PAINT (Dùng cho ngoại thất)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40Kg		VN				10.967	10.967	10.967
CÔNG TY TNHH GIANG THUẬN THIÊN 68, Địa chỉ: 1000 Nguyễn Trung Trực - P. Rạch Giá và 149 Nguyễn Trung Ngạn - P. Rạch Giá, tỉnh An Giang, sđt: 0919.113.335 Ms-Thúy, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	**BIGBOSS-PRIMER.INT**: Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		87.000	89.000	87.000
		BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		125.000	127.000	125.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	**BIGBOSS**- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		55.000	57.000	55.000
		BIGBOSS- SILKPEARL: Sơn nội thất bóng mờ ngọc trai	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		146.000	148.000	146.000
	Sơn	**BIGBOSS- SEMI**: Sơn nội thất bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		190.000	192.000	190.000
		BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		125.000	127.000	125.000
	Sơn	**BIGBOSS- DIAMOND**: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		266.000	268.000	266.000
	Bột bả	Bột bả nội cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	40 kg	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		8.000	10.000	8.000
	Bột bả	Bột bả ngoại cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2016	40 kg	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		9.000	11.000	9.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN				110.000	110.000	110.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN				129.000	129.000	129.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN				166.000	166.000	166.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng) 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN				107.000	107.000	107.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		161.000	161.000	161.000
	Sơn	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu thường (không bao gồm màu bạc) 0.4L	Lon			HOA SEN	VN				32.000	32.000	32.000
		Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu bạc 0.4L	Lon			HOA SEN	VN				34.000	34.000	34.000
		Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng			HOA SEN	VN				500.000	500.000	500.000
		Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng			HOA SEN	VN				500.000	500.000	500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN				1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon			HOA SEN	VN				650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon			HOA SEN	VN				650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon			HOA SEN	VN				650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật liệu khác	Keo silicone Acid màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Oxime màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN				47.500	47.500	47.500
CÔNG TY TNHH SƠN KENNY. Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 0272 3819 855, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	KENNY NICE Sơn nước nội thất	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, QCVN 08: 2020/BCT	3.5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	182.000			
		KENNY NICE Sơn nước nội thất	Lon	"	5 lít/lon		VN			227.000			
		KENNY NICE Sơn nước nội thất	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			591.000			
		KENNY NICE Sơn nước nội thất	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			682.000			
		KENNY POINT Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lon	"	5 lít/lon		VN			289.000			
		KENNY POINT Sơn nước nội thất chất lượng cao	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			719.000			
	Sơn	KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	"	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	109.000			
		KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	"	5 lít/lon		VN			401.000			
		KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			1.029.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lon	"	1 lít/lon		VN			163.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lon	"	5 lít/lon		VN			744.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			1.996.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			2.370.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lon	"	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	126.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lon	"	5 lít/lon		VN			484.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			1.368.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			1.617.000			
		KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Lon	"	1 lít/lon		VN			171.000			
	Sơn	KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Lon	"	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	819.000			
		KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			2.336.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Lon	"	1 lít/lon		VN			220.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Lon	"	5 lít/lon		VN			1.049.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Thùng	"	15 lít/thùng		VN			3.029.000			
		KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Lon	"	5 lít/lon		VN			356.000			
	Sơn	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	"	18 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	1.159.000			
		KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	Lon	"	5 lít/lon		VN			482.000			
		KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			1.448.000			
		KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Lon	"	5 lít/lon		VN			562.000			
		KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			1.849.000			
	Bột bả	KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Bao	TCCS 34:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao		VN			249.000			
		KENNY YELLOW (Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 35:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi SX không bao gồm vận chuyển; Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập,	264.000			
		KENNY RED (Bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Bao	TCCS 36:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao		VN			279.000			
	Sơn	Sơn WINNY nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, QCVN 08: 2020/BCT	0.375 lít/lon		VN			120.000			
		Sơn WINNY nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			423.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon	"	1 lít/lon		VN			68.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon	"	0.375 lít/lon		VN			269.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Thùng	"	18 lít/thùng		VN			1.081.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bột	Bột WINNY nội thất chất lượng cao	Bao	TCCS 42:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao		VN		Tỉnh Tây Ninh	147.000			
	"	Bột WINNY ngoại thất chất lượng cao	Bao	TCCS 43:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao		VN			168.000			
CTY TNHH MTV TƯ VẤN ĐTXD PHÁT HUY KIÊN GIANG, Số 633 đường Phạm Hùng, P. Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0939 944 067, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột	Mykolor Walcare Filler For Interior Bột Trét Dự Án Nội Thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	Việt Nam		Giá bán tại nơi cung ứng; Số 633 đường Phạm Hùng, P. Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Hỗ trợ VC trong bán kính 20Km	7.800			
		Mykolor Walcare Filler For Int & Ext Bột Trét Dự Án Nội & Ngoại Thất		TCVN 7239:2014	Bao 40kg					9.700			
	Sơn	Mykolor Walcare Alkali For Interior Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L					84.180			
		Mykolor Walcare Alkali For Exterior Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất			Thùng 15L					145.000			
		Mykolor Walcare Matt For Interior Sơn Nội Thất Dự Án Bóng Mờ Sang Trọng			Thùng 15L					79.700			
		Mykolor Walcare Low - Sheen For Interior Sơn Nội Thất Bóng Nhẹ Cao Cấp			Thùng 18L					134.460			
		Mykolor Walcare Matt For Exterior Sơn Ngoại Thất Dự Án Mịn Màng			Thùng 15L					168.000			
		Mykolor Walcare Semigloss For Exterior Sơn Ngoại Thất Dự Án Bóng Cao Cấp			Thùng 18L					198.500			
CÔNG TY CP TMDV THUẬN PHÁT AN GIANG, số 500-502 Đường Lý Thái Tổ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0919 257 939 (Thanh Thuỷ), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO : CS326DT10#XW	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		4.709.091	4.709.091	4.709.091
		Bàn cầu 2 khối TOTO: CS326DT3#XW	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN				4.709.091	4.709.091	4.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO: CS302DT10#W	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		3.727.273	3.727.273	3.727.273
		Bàn cầu 2 khối TOTO: CS302DT3#W	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN				3.727.273	3.727.273	3.727.273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT8#XW	Bộ		Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		9.063.636	9.063.636	9.063.636
		Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT2#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN				9.063.636	9.063.636	9.063.636
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT10#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		8.427.273	8.427.273	8.427.273
		Bàn cầu 1 khối TOTO:MS885DT8#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	VN				11.190.909	11.190.909	11.190.909
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO:MS885DT2#XW	Bộ		Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		11.190.909	11.190.909	11.190.909
		Dây xịt TOTO: TVCF202			Dây xịt nước (mạ crôm) Chất liệu dây cấp: nhựa PVC	TOTO	VN				1.118.182	1.118.182	1.118.182
	Thiết bị vệ sinh	Van T TOTO: HTHX58			Đầu nối chữ T (một đường nước vào, hai đường nước ra)	TOTO	In-đô-nê-xi-a		Giá bán đến công trình		363.636	363.636	363.636
		Lavabo treo tường TOTO: LHT328CHR#XW	Bộ		Chậu chân lửng Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm)	TOTO	VN				3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Thiết bị vệ sinh	LHT236CS#W	Bộ		Chậu chân lửng Kích thước: L465 x W530 x H535 (mm)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		2.472.727	2.472.727	2.472.727
		Lavabo treo tường TOTO: LHT300CR#W	Bộ		Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF	TOTO	VN				1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn TOTO: LT548#XW	Bộ		Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W600 x H217 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV-không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	VN		Giá bán đến công		2.700.000	2.700.000	2.700.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn TOTO:LT505T#XW	Bộ		Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L365 x W528 x H185 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV-không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	VN		đến công trình		3.327.273	3.327.273	3.327.273
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt bàn TOTO: LT523S#XW	Cái		Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L430 x W430 x H179 (mm)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		2.554.545	2.554.545	2.554.545
		Lavabo đặt bàn TOTO: LT328CTR#XW	Cái		Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H175 (mm)	TOTO	VN				2.083.333	2.083.333	2.083.333
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu đặt bàn TOTO: TVLM112NS	Cái		Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Vòi chậu đặt bàn TOTO:TLS06305V	Cái		Vòi chậu gật gù nóng lạnh LH (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				3.518.519	3.518.519	3.518.519
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước lạnh TOTO: TVLC101NSR	Cái		Vòi chậu nước lạnh NEW STANDARD (Không bao gồm bộ xả và ống thải chữ P)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		1.509.091	1.509.091	1.509.091
		Vòi nước nóng lạnh TOTO: TVLM102NSR	Cái		Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS04301V	Cái		Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				2.436.364	2.436.364	2.436.364
		Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS06301V	Cái		Vòi chậu gật gù nóng lạnh LH Bộ thoát thải đi kèm: chất liệu nhựa (Không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				2.268.519	2.268.519	2.268.519
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF401	Cái		Ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		590.909	590.909	590.909
		Ống thải chữ P TOTO: TVLF405	Cái		Cổ thoát vòi nước kèm ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc				1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF404	Cái		Ống thải chữ P Kích thước: 352mm	TOTO	Trung Quốc				800.000	800.000	800.000
		Sen tắm nóng lạnh TOTO: TBS04302V	Cái		Van sen vòi nóng lạnh LF	TOTO	Việt Nam				2.809.091	2.809.091	2.809.091
	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TOTO:TBS06302V	Cái		Van sen vòi nóng lạnh LH	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				2.638.889	2.638.889	2.638.889
		Bát sen TOTO: TBW09000V	Cái		Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 1 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc				879.630	879.630	879.630
	Thiết bị vệ sinh	Bát sen TOTO: TBW09010V	Cái		Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 3 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		1.018.519	1.018.519	1.018.519
		Sen cây TOTO: TBW13020V	Cái		Thân sen cây (bát sen tròn), không bao gồm bát sen cầm tay Đường kính bát sen: 252mm	TOTO	Trung Quốc				5.740.741	5.740.741	5.740.741
	Thiết bị vệ sinh	Sen cây TOTO:TBW13040V	Cái		Thân sen cây dòng L, bát sen vuông 1 chế độ, mặt nhựa Resin Đường kính bát sen: 300mmx200mm	TOTO	Trung Quốc				5.740.741	5.740.741	5.740.741
		Tiểu nam TOTO: UT57S#W	Cái		Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Kích thước: 330x310x605mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường và cút nối	TOTO	VN				2.654.545	2.654.545	2.654.545
		Van xả tiểu nam TOTO: DU601N	Cái		Van nhấn tiểu nam Lượng nước xả: 0.5 -2L	TOTO	Trung Quốc				1.827.273	1.827.273	1.827.273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam TOTO:UT560T#XW	Cái		Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 320x360x770mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		5.572.727	5.572.727	5.572.727
		Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: DUE137PBK	Cái		Van cảm ứng tiểu nam (dùng pin) (dùng cho tiểu nam với đường cấp nước phía trên) Lượng nước xả: 2.5L - 5L	TOTO	Trung Quốc				6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: TTUE602DN	Cái		Van cảm ứng tiểu nam âm tường (dùng pin) Lượng nước xả: 3.0L (Tham khảo thêm bảng kết hợp với tiểu nam để kiểm tra phụ kiện đi kèm cần thiết)	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				8.481.818	8.481.818	8.481.818
		Ống nối tiểu nam TOTO: VM2L037Z	Cái		Ống nối	TOTO	VN				1.109.091	1.109.091	1.109.091
		Bồn tắm TOTO: PAY1710HV#W TVBF411	Bộ		Bồn tắm nhựa có tay vịn, không yếm Bộ xả nhấn kèm ống thải bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1700x750x558 mm	TOTO	VN				16.727.273	16.727.273	16.727.273
	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm TOTO: PAY1520V#W TVBF411	Bộ		Bồn tắm nhựa không tay vịn, không yếm Bộ xả nhấn kèm ống thải bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1500x750x558mm	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		13.654.546	13.654.546	13.654.546
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Bồn cầu Inax 2 Khối	Cái				Nhật Bản		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	2.500.000			
		Bồn cầu Inax 1 Khối	Cái				Nhật Bản			3.850.000			
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo Inax	Cái				Nhật Bản			950.000			
		Vòi Inax	Cái				Nhật Bản			850.000			
CÔNG TY TNHH MTV Thương Mại và XNK Prime. KCN Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên Tỉnh Phú Thọ; Số điện thoại liên lạc: 0904.260.777 (Đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới)													
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				17.500.000	17.500.000	17.500.000
		Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				17.500.000	17.500.000	17.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				10.500.000	10.500.000	10.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		Việt Nam				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		Việt Nam				2.850.000	2.850.000	2.850.000
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		Việt Nam				2.750.000	2.750.000	2.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				850.000	850.000	850.000
	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		810.000	810.000	810.000
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				950.000	950.000	950.000
		Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				910.000	910.000	910.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				950.000	950.000	950.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		950.000	950.000	950.000
		Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				910.000	910.000	910.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				980.000	980.000	980.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				980.000	980.000	980.000
	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		950.000	950.000	950.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.350.000	2.350.000	2.350.000
		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		2.350.000	2.350.000	2.350.000
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng		Thái Lan				16.705.000	16.705.000	16.705.000
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng		VN				1.425.000	1.425.000	1.425.000
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp		VN				1.620.000	1.620.000	1.620.000
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				3.055.000	3.055.000	3.055.000
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				4.160.000	4.160.000	4.160.000
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				3.055.000	3.055.000	3.055.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				3.185.000	3.185.000	3.185.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				3.510.000	3.510.000	3.510.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				3.366.000	3.366.000	3.366.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				7.215.000	7.215.000	7.215.000
		Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		VN				8.255.000	8.255.000	8.255.000
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				2.380.000	2.380.000	2.380.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.520.000	2.520.000	2.520.000
		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				513.500	513.500	513.500
		Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				468.000	468.000	468.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD001	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD002	Bộ			HOA SEN	VN				5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD003	Bộ			HOA SEN	VN				5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD004	Bộ			HOA SEN	VN				4.900.000	4.900.000	4.900.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD005	Bộ			HOA SEN	VN				2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD006	Bộ			HOA SEN	VN				1.780.000	1.780.000	1.780.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD007	Bộ			HOA SEN	VN				2.600.000	2.600.000	2.600.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD008 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD009 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD010 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				8.300.000	8.300.000	8.300.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD011 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 thông minh LUSHINE HIGD012 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				35.400.000	35.400.000	35.400.000
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD013 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD014 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD015 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD001-B	Bộ			HOA SEN	VN				320.000	320.000	320.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD002-B	Bộ			HOA SEN	VN				780.000	780.000	780.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD003-B	Bộ			HOA SEN	VN				320.000	320.000	320.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD005-B	Bộ			HOA SEN	VN				320.000	320.000	320.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD001-C	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		150.000	150.000	150.000
		Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-C	Cái			HOA SEN	VN				160.000	160.000	160.000
		Rổ đựng chén LUSHINE EAOD002-E	Cái			HOA SEN	VN				280.000	280.000	280.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD003-C	Cái			HOA SEN	VN				500.000	500.000	500.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD001-D	Cái			HOA SEN	VN				700.000	700.000	700.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD004-B	Cái			HOA SEN	VN				350.000	350.000	350.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD004-C	Cái			HOA SEN	VN				220.000	220.000	220.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-D	Cái			HOA SEN	VN				350.000	350.000	350.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD003-D	Cái			HOA SEN	VN				220.000	220.000	220.000
	Vật liệu khác	Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK013	Bộ			HOA SEN	VN				11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK014	Bộ			HOA SEN	VN				9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK004	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK005	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK006	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK007	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK008	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK009	Bộ			HOA SEN	VN				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK010	Bộ			HOA SEN	VN				2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK011	Bộ			HOA SEN	VN				1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK012	Bộ			HOA SEN	VN				1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO COC6224	Bộ			HOA SEN	VN				2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT001	Bộ			HOA SEN	VN				2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6274	Bộ			HOA SEN	VN				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT004	Bộ			HOA SEN	VN				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6805	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT005	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6830	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO COCT006	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6822	Bộ			HOA SEN	VN				3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT003	Bộ			HOA SEN	VN				3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6831	Bộ			HOA SEN	VN				3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT002	Bộ			HOA SEN	VN				3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT013 Pro	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT014 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT015 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT016 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT009 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT010 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MON2091 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MONT007 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MON2092 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MONT008 Pro	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO ARRT011 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO ARRT012 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				19.500.000	19.500.000	19.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				19.500.000	19.500.000	19.500.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE004 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				39.000.000	39.000.000	39.000.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE003 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				58.500.000	58.500.000	58.500.000
		Bồn tiểu TUSLO ARRU001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Bồn tiểu TUSLO ARRU002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				3.300.000	3.300.000	3.300.000
	Bồn tắm	Bồn tắm đặt sàn TUSLO DARB003	Cái			HOA SEN	VN				90.250.000	90.250.000	90.250.000
		Buồng tắm đứng TUSLO ARRR001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Bồn tắm massage TUSLO ARRB001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				21.000.000	21.000.000	21.000.000
		Bồn tắm massage TUSLO ARRB002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				26.800.000	26.800.000	26.800.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL001	Cái			HOA SEN	VN				1.470.000	1.470.000	1.470.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL002	Cái			HOA SEN	VN				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL003	Cái			HOA SEN	VN				1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL004	Cái			HOA SEN	VN				1.330.000	1.330.000	1.330.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL005	Cái			HOA SEN	VN				1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL006	Cái			HOA SEN	VN				1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL008	Cái			HOA SEN	VN				1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL007	Cái			HOA SEN	VN				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL009	Cái			HOA SEN	VN				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL010	Cái			HOA SEN	VN				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL011	Cái			HOA SEN	VN				1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL012	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL013 Pro	Cái			HOA SEN	VN				2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL014 Pro	Cái			HOA SEN	VN				2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL015 Pro	Cái			HOA SEN	VN				2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL022 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL023 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL024 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL025 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL026 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL027 Pro	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL028 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL029 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL030 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL031 Pro	Cái			HOA SEN	VN				5.300.000	5.300.000	5.300.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL040 Pro	Cái			HOA SEN	VN				8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL041 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.200.000	6.200.000	6.200.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL042 Pro	Cái			HOA SEN	VN				9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL043 Pro	Cái			HOA SEN	VN				6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL044	Cái			HOA SEN	VN				12.530.000	12.530.000	12.530.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL045	Cái			HOA SEN	VN				12.530.000	12.530.000	12.530.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL046	Cái			HOA SEN	VN				12.530.000	12.530.000	12.530.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vòi lavabo	Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF025 Luxury	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.875.000	4.875.000	4.875.000
		Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF026 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				4.941.000	4.941.000	4.941.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF010	Bộ			HOA SEN	VN				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF012	Bộ			HOA SEN	VN				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF013	Bộ			HOA SEN	VN				1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF014	Bộ			HOA SEN	VN				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF015	Bộ			HOA SEN	VN				1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF016	Bộ			HOA SEN	VN				980.000	980.000	980.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF018	Bộ			HOA SEN	VN				1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF011	Bộ			HOA SEN	VN				880.000	880.000	880.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF017	Bộ			HOA SEN	VN				920.000	920.000	920.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO ARRF001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF003 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF004 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF005 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF006 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF007 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF008 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF009 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF019 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF020 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				4.700.000	4.700.000	4.700.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF021 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				6.800.000	6.800.000	6.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF022 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF023 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF024 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				9.600.000	9.600.000	9.600.000
	Vật liệu khác	Sen dây TUSLO KANS011	Bộ			HOA SEN	VN				2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Sen dây TUSLO KANS012	Bộ			HOA SEN	VN				1.580.000	1.580.000	1.580.000
		Sen dây TUSLO KANS013	Bộ			HOA SEN	VN				2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Sen dây TUSLO KANS014	Bộ			HOA SEN	VN				1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Sen cây TUSLO NEWS004	Bộ			HOA SEN	VN				3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Sen cây TUSLO NEWS005	Bộ			HOA SEN	VN				2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây TUSLO NEWS006	Bộ			HOA SEN	VN				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Sen cây TUSLO NEWS007	Bộ			HOA SEN	VN				3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Sen cây TUSLO NEWS008	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Sen cây TUSLO NEWS009	Bộ			HOA SEN	VN				2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây TUSLO NEWS010	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Sen dây TUSLO ARRS001 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Sen dây TUSLO ARRS002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN				2.500.000	2.500.000	2.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Sen cây TUSLO ARRS003 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Sen cây TUSLO ITAS017 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				13.800.000	13.800.000	13.800.000
		Sen cây TUSLO ITAS018 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				7.467.000	7.467.000	7.467.000
		Sen cây TUSLO ITAS019 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				9.135.000	9.135.000	9.135.000
		Sen âm tường TUSLO ITAS015 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				14.952.000	14.952.000	14.952.000
		Sen âm tường TUSLO ITAS016 Luxury	Cái			HOA SEN	VN				13.300.000	13.300.000	13.300.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 500L-700mm	Bộ			HOA SEN	VN				2.400.000	2.400.000	2.400.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1000L-920mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.580.000	3.580.000	3.580.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1500L-1150mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.380.000	5.380.000	5.380.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 2000L-1150mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		7.180.000	7.180.000	7.180.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 3000L-1420mm	Bộ			HOA SEN	VN				10.670.000	10.670.000	10.670.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 5000L-1420mm	Bộ			HOA SEN	VN				16.410.000	16.410.000	16.410.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 500L-700mm	Bộ			HOA SEN	VN				2.670.000	2.670.000	2.670.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1000L-920mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.860.000	3.860.000	3.860.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1500L-1150mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.750.000	5.750.000	5.750.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 2000L-1150mm	Bộ			HOA SEN	VN				7.610.000	7.610.000	7.610.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 3000L-1420mm	Bộ			HOA SEN	VN				11.040.000	11.040.000	11.040.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 5000L-1420mm	Bộ			HOA SEN	VN				17.140.000	17.140.000	17.140.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 500L-790mm	Cái			HOA SEN	VN				1.576.000	1.576.000	1.576.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1000L-1000mm	Cái			HOA SEN	VN				2.439.000	2.439.000	2.439.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1500L-1200mm	Cái			HOA SEN	VN				3.374.000	3.374.000	3.374.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 2000L-1300mm	Cái			HOA SEN	VN				4.308.000	4.308.000	4.308.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 3000L-1450mm	Cái			HOA SEN	VN				6.315.000	6.315.000	6.315.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 4000L-1600mm	Cái			HOA SEN	VN				8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 5000L-1700mm	Cái			HOA SEN	VN				11.471.000	11.471.000	11.471.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 500L-790mm	Cái			HOA SEN	VN				1.997.000	1.997.000	1.997.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 1000L-960mm	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 2000L-1280mm	Cái			HOA SEN	VN				7.492.000	7.492.000	7.492.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 12 ống: 130L	Bộ			HOA SEN	VN				5.060.000	5.060.000	5.060.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 15 ống: 160L	Bộ			HOA SEN	VN				6.220.000	6.220.000	6.220.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 18 ống: 180L	Bộ			HOA SEN	VN				7.380.000	7.380.000	7.380.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 20 ống: 200L	Bộ			HOA SEN	VN				8.160.000	8.160.000	8.160.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 24 ống: 240L	Bộ			HOA SEN	VN				9.760.000	9.760.000	9.760.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 30 ống: 300L	Bộ			HOA SEN	VN				12.100.000	12.100.000	12.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L	Bộ			HOA SEN	VN				5.380.000	5.380.000	5.380.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L	Bộ			HOA SEN	VN				6.610.000	6.610.000	6.610.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L	Bộ			HOA SEN	VN				7.790.000	7.790.000	7.790.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L	Bộ			HOA SEN	VN				8.660.000	8.660.000	8.660.000
		Ống năng lượng máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI: Φ58	Ống			HOA SEN	VN				180.000	180.000	180.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		278.000	278.000	278.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				371.000	371.000	371.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				630.000	630.000	630.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				708.000	708.000	708.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				825.000	825.000	825.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				280.000	280.000	280.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				371.000	371.000	371.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				451.000	451.000	451.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				541.000	541.000	541.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				640.000	640.000	640.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				725.000	725.000	725.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		820.000	820.000	820.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx20.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				950.000	950.000	950.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				280.000	280.000	280.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				371.000	371.000	371.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				451.000	451.000	451.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				541.000	541.000	541.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				640.000	640.000	640.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				725.000	725.000	725.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm			HOA SEN	VN				820.000	820.000	820.000
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	CỬA NHÔM												
	Cửa khung nhôm	Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện	M2				VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển	1.001.000			
		Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực	M2				VN			2.032.536			
		Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thẩm định)	M2				VN			1.881.286			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực	M2				VN			3.091.286			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực	M2				VN			2.486.286			
		Cửa sổ bật nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2				VN			1.125.036			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa sổ lùa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2	GCN hợp quy số: HT 2167 ngày hiệu lực: 26/03/2025 ngày hết hạn: 25/3/2028		Công Ty CP LVT	VN	bán kính 20Km	Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá	1.427.536			
	Khung bảo vệ	Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện	M2				VN			623.982			
		Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện	M2				VN			623.982			
		Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly	M2				VN			407.000			
	Lan can	Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện	m2				VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá	1.066.535			
		Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện	m2				VN			1.226.535			
		Tay vịn gỗ sồi 60x80 (Trọn bộ)	m2				VN			756.250			
	TRẦN THẠCH CAO												
	Trần thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm tiêu chuẩn, khung Alpha	m^2			Vĩnh Tường	VN			210.000			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm chống ẩm, khung Alpha	m^2			Vĩnh Tường	VN			225.750			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima tiêu chuẩn, khung Alpha	m^2			Vĩnh Tường	VN			194.250			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima chống ẩm, khung Alpha	m^2			Vĩnh Tường	VN			220.500			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.510.000	3.510.000	3.510.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.660.000	3.660.000	3.660.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.170.000	4.170.000	4.170.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.490.000	4.490.000	4.490.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.310.000	4.310.000	4.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.490.000	4.490.000	4.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.670.000	4.670.000	4.670.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.960.000	4.960.000	4.960.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.410.000	3.410.000	3.410.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.670.000	3.670.000	3.670.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.940.000	3.940.000	3.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.310.000	4.310.000	4.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.780.000	3.780.000	3.780.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.940.000	3.940.000	3.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.730.000	4.730.000	4.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.990.000	4.990.000	4.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.690.000	3.690.000	3.690.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.740.000	3.740.000	3.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.310.000	4.310.000	4.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.410.000	4.410.000	4.410.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.410.000	4.410.000	4.410.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.680.000	4.680.000	4.680.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.890.000	4.890.000	4.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.100.000	5.100.000	5.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.730.000	3.730.000	3.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.940.000	3.940.000	3.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.310.000	3.310.000	3.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.770.000	3.770.000	3.770.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.910.000	3.910.000	3.910.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.860.000	4.860.000	4.860.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.340.000	3.340.000	3.340.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.910.000	3.910.000	3.910.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.910.000	3.910.000	3.910.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 1 ô: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.860.000	4.860.000	4.860.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.770.000	3.770.000	3.770.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.400.000	3.400.000	3.400.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.720.000	3.720.000	3.720.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 2 ô: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.950.000	4.950.000	4.950.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.580.000	3.580.000	3.580.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.670.000	3.670.000	3.670.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.810.000	3.810.000	3.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.770.000	3.770.000	3.770.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.950.000	3.950.000	3.950.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.760.000	4.760.000	4.760.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chi nổi 3 ô: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.810.000	3.810.000	3.810.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.440.000	4.440.000	4.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.810.000	4.810.000	4.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.760.000	4.760.000	4.760.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.810.000	4.810.000	4.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.240.000	5.240.000	5.240.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		5.110.000	5.110.000	5.110.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.130.000	5.130.000	5.130.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.350.000	5.350.000	5.350.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.570.000	5.570.000	5.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.140.000	5.140.000	5.140.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.210.000	5.210.000	5.210.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.350.000	5.350.000	5.350.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.620.000	5.620.000	5.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.570.000	5.570.000	5.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.900.000	5.900.000	5.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.990.000	5.990.000	5.990.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.990.000	5.990.000	5.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.140.000	5.140.000	5.140.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.900.000	5.900.000	5.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.360.000	5.360.000	5.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.730.000	5.730.000	5.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		5.880.000	5.880.000	5.880.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.740.000	5.740.000	5.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.890.000	5.890.000	5.890.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.050.000	6.050.000	6.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.740.000	5.740.000	5.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.890.000	5.890.000	5.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.960.000	5.960.000	5.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.120.000	6.120.000	6.120.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		6.400.000	6.400.000	6.400.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.560.000	6.560.000	6.560.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.940.000	5.940.000	5.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.110.000	6.110.000	6.110.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.290.000	6.290.000	6.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.010.000	6.010.000	6.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.170.000	6.170.000	6.170.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.350.000	6.350.000	6.350.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.450.000	6.450.000	6.450.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.620.000	6.620.000	6.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.800.000	6.800.000	6.800.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD02-001	Bộ			HOA SEN	VN				895.000	895.000	895.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-002	Bộ			HOA SEN	VN				1.030.000	1.030.000	1.030.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-003	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		910.000	910.000	910.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-004	Bộ			HOA SEN	VN				1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-005	Bộ			HOA SEN	VN				975.000	975.000	975.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-006	Bộ			HOA SEN	VN				830.000	830.000	830.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-007	Bộ			HOA SEN	VN				930.000	930.000	930.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-008	Bộ			HOA SEN	VN				1.020.000	1.020.000	1.020.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-009	Bộ			HOA SEN	VN				1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-010	Bộ			HOA SEN	VN				754.000	754.000	754.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc bóng LD02-011	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		855.000	855.000	855.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-012	Bộ			HOA SEN	VN				1.055.000	1.055.000	1.055.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-013	Bộ			HOA SEN	VN				1.260.000	1.260.000	1.260.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau xám LD02-014	Bộ			HOA SEN	VN				2.095.000	2.095.000	2.095.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng mờ LD02-015	Bộ			HOA SEN	VN				2.260.000	2.260.000	2.260.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng đồng LD02-016	Bộ			HOA SEN	VN				2.570.000	2.570.000	2.570.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng bóng LD02-017	Bộ			HOA SEN	VN				3.180.000	3.180.000	3.180.000
		Tay đẩy hơi có dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-004	Bộ			HOA SEN	VN				480.000	480.000	480.000
		Tay đẩy hơi không dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-005	Bộ			HOA SEN	VN				465.000	465.000	465.000
		Hít cửa đứng LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-006	Bộ			HOA SEN	VN				100.000	100.000	100.000
		Hít cửa đứng LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-007	Bộ			HOA SEN	VN				125.000	125.000	125.000
		Hít cửa nằm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-008	Bộ			HOA SEN	VN				290.000	290.000	290.000
		Hít cửa nằm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD03-009	Bộ			HOA SEN	VN				305.000	305.000	305.000
		Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-010	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		85.000	85.000	85.000
		Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-011	Bộ			HOA SEN	VN				95.000	95.000	95.000
		Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-012	Bộ			HOA SEN	VN				70.000	70.000	70.000
		Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-013	Bộ			HOA SEN	VN				75.000	75.000	75.000
		Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-014	Bộ			HOA SEN	VN				100.000	100.000	100.000
		Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD03-015	Bộ			HOA SEN	VN				120.000	120.000	120.000
CÔNG TY TNHH MTV THANH VŨ, Phường Long Xuyên, AG , SĐT Liên hệ : 0984 526 567 (Trúc), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HỆU TUNGSHIN												
	Vách nhôm	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000		1.600.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			1.730.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			1.900.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			1.730.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN	+ Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	1.900.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			2.000.000			
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN			1.550.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN			VN			1.700.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN			VN			2.350.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN			VN			2.500.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			1.800.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			1.880.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN			1.900.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.050.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			2.170.000			
		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			1.800.000			
	B.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HỆU NAMSUNG												
	Vách nhôm	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			1.970.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			2.100.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			2.270.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			2.100.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			2.270.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			2.370.000			
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			1.920.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN			VN			2.070.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN			VN			2.720.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.870.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			2.170.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			2.250.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			2.270.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN			VN			2.420.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN			VN			2.540.000			
		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			2.170.000			
	C.CỬA SẮT						VN						
		Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, kính 5mm	M2	TCVN			VN			1.940.000			
		Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo vệ	M2	TCVN			VN			2.270.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung thép	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN	+ Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2		2.480.000			
		Cửa đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, không kính	M2	TCVN			VN			1.470.000			
		Cửa đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			1.750.000			
		Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN			VN			1.750.000			
	D. CỬA NHÔM HIỆU XINGFA - CỬA SỔ												
	I./ PHẦN CỬA SỔ												
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long	2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN	trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Long Xuyên, AG	2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.450.400			
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.050.400			
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.450.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.050.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
	II./PHẦN CỬA ĐI						VN						
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt		2.600.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối		VN			2.950.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.650.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.650.400			
		Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
	III./PHẦN KHUNG CỐ ĐỊNH												
	Khung nhôm	Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			1.850.800			
		Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			1.600.800			
		Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			1.700.800			
CÔNG TY TNHH ALUWIN VIỆT NAM , CN Rạch Giá, AG; Số điện thoại liên lạc: 0913794052 - 0945803052 (Thu Ngân), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		385.350	400.400	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				447.300	464.880	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				511.350	531.440	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				573.300	595.920	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		511.350	531.440	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				574.350	596.960	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				643.650	668.720	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				698.250	725.920	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		85x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		626.850	651.040	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		100-120x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				702.450	730.080	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		150-180x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				714.000	742.560	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R200-R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		250x0,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				732.900	761.280	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		300x0,9mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		910.350	946.400	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2		50x50x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.379.700	1.434.160	
		Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2		100x100x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				647.850	672.880	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.530.899	2.631.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		40x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.677.500	2.784.080	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		40x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.647.050	2.752.880	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		45x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.674.995	2.780.960	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		45x150x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.689.050	2.796.560	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		50x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.700.600	2.808.000	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.718.450	2.826.720	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		40x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.866.500	2.980.640	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		45x200x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.428.250	3.565.120	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		45x210x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.501.750	3.641.040	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		55x200x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.081.750	3.204.240	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.133.200	3.258.320	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	M2		40x245x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.310.650	3.442.400	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		40x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.452.589	3.590.080	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		45x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.530.100	3.671.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		50x245x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.545.419	3.686.800	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.630.900	3.775.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		55x250x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.646.650	3.791.840	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		40x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.699.150	3.846.960	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		45x300x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.720.150	3.868.800	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		45x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.898.650	4.053.920	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	M2		45x400x1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		4.159.050	4.325.386	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	M2		50x410x1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				4.330.200	4.503.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	M2		60x455x2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				4.790.100	4.981.600	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	M2		65x460x2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				5.017.950	5.217.680	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		150x21x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		1.959.300	2.037.360	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2		175x25x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.076.900	2.159.040	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	M2		50x120x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.907.450	3.023.280	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.010.350	3.130.400	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2		50x175x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.165.750	3.291.600	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.286.500	3.417.703	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.417.750	3.553.680	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		50x310x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.627.750	3.772.080	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	M2		50x355x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.763.200	3.913.520	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		60x310x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công		3.836.700	3.989.801	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	M2		60x410x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		4.355.400	4.529.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.257.500	2.347.280	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		35x155x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.478.000	2.577.120	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		45x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.486.400	2.585.440	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		50x100x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.493.750	2.592.720	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	M2		50x200x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.512.250	3.652.480	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.591.000	3.734.640	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.696.000	3.843.840	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	M2		50x275x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.789.450	3.940.560	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		50x310x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.916.500	4.072.640	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	M2		60x345x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		4.119.150	4.283.245	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	M2		65x410x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				5.116.650	5.320.640	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		100x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN				4.149.600	4.314.960	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		100x260x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				4.678.800	4.865.120	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		100x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		5.279.400	5.490.160	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		30x75x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN				957.600	995.280	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		45x62x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.005.900	1.045.200	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		65x110x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.207.290	1.255.280	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		77x114x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công		1.447.950	1.504.880	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		75x75x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.230.600	1.279.200	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		50x70x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		1.107.750	1.151.280	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		80x125x1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.495.200	1.554.800	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	M2		132x06mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		740.250	4.266.100	
		Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	M2		85x0,6mm	Aluwin Việt Nam	VN				898.800	933.920	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.408.700	2.504.320	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.510.550	2.610.400	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.610.300	2.714.400	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.659.650	2.765.695	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.791.950	2.902.640	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.849.700	2.962.960	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.553.390	2.655.120	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.654.400	2.760.160	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.754.150	2.864.160	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt			2.803.500	2.915.383	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.935.800	3.052.400	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.992.500	3.111.680	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.642.980	2.747.680	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.796.150	2.907.840	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.895.900	3.010.800	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.945.565	3.062.800	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.077.550	3.200.080	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.134.250	3.259.360	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.657.550	2.763.280	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công		2.759.400	2.869.360	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN		đến công trình		2.854.950	2.968.160	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.935.800	3.052.400	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.040.800	3.161.600	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	VN				3.097.500	3.220.880	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	VN				540.750	2.897.125	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	VN				628.950	653.120	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	VN				583.800	606.320	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		657.300	683.280	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.548.750	1.609.920	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.590.750	1.653.600	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.716.750	1.784.640	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		1.885.800	1.960.400	
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm	Aluwin Việt Nam	VN				1.987.650	2.066.480	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.384.550	2.479.360	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.485.350	2.584.584	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.584.050	2.687.360	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.632.350	2.737.280	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.763.600	2.873.520	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.820.300	2.932.800	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.526.300	2.627.040	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.627.100	2.732.080	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.725.800	2.834.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.775.150	2.886.000	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.906.400	3.022.240	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.962.050	3.080.480	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.668.050	2.774.720	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.768.850	2.878.720	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.867.550	2.981.680	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.916.900	3.032.640	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN				3.048.150	3.170.173	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		3.103.800	3.227.120	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.630.250	2.735.200	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.731.050	2.839.725	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN				2.825.550	2.938.000	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.878.050	2.993.120	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN				3.010.350	3.130.400	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	VN				3.066.000	3.188.640	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.526.300	2.627.040	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.627.100	2.732.080	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.725.800	2.834.000	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.775.150	2.886.000	
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.906.400	3.020.665	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.962.050	3.080.480	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.487.450	2.586.480	
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.587.200	2.690.480	
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.684.850	2.791.360	
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		2.733.150	2.842.320	
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.862.300	2.976.480	
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	VN				2.916.900	3.032.640	
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI THẮNG, 227/31 Nguyễn Tư Giản, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0389 050 401 (CÔNG DANH) đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=6m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		3.305.000	3.305.000	3.305.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=7m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				3.675.000	3.675.000	3.675.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				4.740.000	4.740.000	4.740.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				5.180.000	5.180.000	5.180.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				5.935.000	5.935.000	5.935.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				6.450.000	6.450.000	6.450.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 4 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		7.255.000	7.255.000	7.255.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=11m, dày 4 ly	Trụ	ISO 9001:2015			VN				7.845.000	7.845.000	7.845.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D60/150- dày 3mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015			VN				2.910.000	2.910.000	2.910.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D60/150- dày 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015			VN				3.295.000	3.295.000	3.295.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D60/150- dày 3mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015			VN				3.275.000	3.275.000	3.275.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D60/150- dày 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D60/180- dày 3mm. Đế 400x400x10mm	Trụ	ISO 9001:2015			VN				4.120.000	4.120.000	4.120.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D60/180- dày 3,5mm. Đế 400x400x10mm	Trụ	ISO 9001:2015			VN				4.675.000	4.675.000	4.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D86/180- dày 3,5mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				5.790.000	5.790.000	5.790.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				7.095.000	7.095.000	7.095.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		7.710.000	7.710.000	7.710.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m - Dn93/181- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				8.300.000	8.300.000	8.300.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m - Dn93/181- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=11m - Dn93/202- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015			VN				12.423.000	12.423.000	12.423.000
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác H=14m - Dn120-276- dày 5mm. Đế 450x450x20mm, kèm thanh xà bắt đèn pha	Cần	ISO 9001:2015			VN				32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Cột đa giác H=17m - Dn150-327- dày 5mm. Đế 550x550x30mm, kèm lọng bắt đèn pha	Cần	ISO 9001:2015			VN				65.368.000	65.368.000	65.368.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn đa giác nâng hạ H=25m kèm hệ thống giàn đèn nâng hạ	Cần	ISO 9001:2015			VN				165.000.000	165.000.000	165.000.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đôi 7m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				27.030.000	27.030.000	27.030.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn 7m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		25.530.000	25.530.000	25.530.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 3,9m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				4.300.000	4.300.000	4.300.000
		Cột đèn THGT cao 2,9m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				3.350.000	3.350.000	3.350.000
		Cần đèn đơn PLC01 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				430.000	430.000	430.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi PLC02 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		720.000	720.000	720.000
		Cần đèn ba PLC03 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				915.000	915.000	915.000
		Cần đèn đơn PLC01 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi PLC02 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Cần đèn ba PLC03 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				1.370.000	1.370.000	1.370.000
		Cần đèn đơn PLC01 D60/86x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				790.000	790.000	790.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC01 D60/86x4mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		1.050.000	1.050.000	1.050.000
		Cần đèn đơn PLC04 Dn71/93 dày 3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				1.929.200	1.929.200	1.929.200
		Cần đèn đơn PLC04 Dn71/93 dày 3mm, cao 3m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015			VN				2.893.800	2.893.800	2.893.800
	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240 dài 500mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				546.000	546.000	546.000
		Khung móng M16x200x500 dài 525mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				650.000	650.000	650.000
		Khung móng M24x300x300 dài 750mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300 dài 675-750mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				750.000	750.000	750.000
		Khung móng M24x180x180 dài 750mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				700.000	700.000	700.000
		Khung móng M24 x1300 x8T kèm đĩa định vị	Bộ	ISO 9001:2015			VN				4.513.600	4.513.600	4.513.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1300 x12T	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá bán đến công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Khung móng M30x 1560 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015			VN				11.963.467	11.963.467	11.963.467
		Khung móng M30x 1760 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015			VN				11.963.467	11.963.467	11.963.467
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1865 x 18T	Bộ	ISO 9001:2015			VN				17.945.200	17.945.200	17.945.200
		Cọc tiếp địa mạ kẽm L63x63x6 x2500mm	Bộ	ISO 9001:2015			VN				600.000	600.000	600.000
VẬT TƯ ĐIỆN: CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; 58A Trương Đình Hội, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 090 191 5722, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				9.100.000	9.100.000	9.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	số 1	VN		trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				12.550.000	12.550.000	12.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp		VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp		VN				6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp		VN				8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp		VN				9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				11.750.000	11.750.000	11.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				13.400.000	13.400.000	13.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				13.850.000	13.850.000	13.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				14.750.000	14.750.000	14.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		15.200.000	15.200.000	15.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				11.200.000	11.200.000	11.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				11.850.000	11.850.000	11.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				13.100.000	13.100.000	13.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				13.600.000	13.600.000	13.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				14.100.000	14.100.000	14.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		14.550.000	14.550.000	14.550.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	số 1	VN		trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		15.950.000	15.950.000	15.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (100w - 150w)		nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp		VN				7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	nt	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	nt	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W		VN				9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	nt	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	nt	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W		VN				13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH		VN				5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH		VN				6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH		VN				7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH		VN				8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	số 1	VN		tỉnh		11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH		VN				14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		16.500.000	16.500.000	16.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH		VN				8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH		VN				8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH		VN				10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh		VN				38.000.000	38.000.000	38.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh		VN				3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.900.000	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				12.350.000	12.350.000	12.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				13.100.000	13.100.000	13.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				13.550.000	13.550.000	13.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.110.000	11.110.000	11.110.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				11.440.000	11.440.000	11.440.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				12.430.000	12.430.000	12.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		13.090.000	13.090.000	13.090.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				13.580.000	13.580.000	13.580.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	số 1	VN		trình		17.600.000	17.600.000	17.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng		VN				18.100.000	18.100.000	18.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		18.600.000	18.600.000	18.600.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm		VN				1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm		VN				2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm		VN				2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm		VN				2.280.000	2.280.000	2.280.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm		VN				2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm		VN				2.520.000	2.520.000	2.520.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm		VN				3.120.000	3.120.000	3.120.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m x 3mm, đường kính D150/60mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm		VN				3.600.000	3.600.000	3.600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m		VN				800.000	800.000	800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT		VN				690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				740.000	740.000	740.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT		VN				780.000	780.000	780.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		850.000	850.000	850.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				920.000	920.000	920.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm		VN				680.000	680.000	680.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		750.000	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT		VN				850.000	850.000	850.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT		VN				920.000	920.000	920.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.		VN				970.000	970.000	970.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		990.000	990.000	990.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT		VN				990.000	990.000	990.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT		VN				1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				1.130.000	1.130.000	1.130.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		730.000	730.000	730.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				750.000	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				820.000	820.000	820.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				890.000	890.000	890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		820.000	820.000	820.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				890.000	890.000	890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm		VN				800.000	800.000	800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm		VN				870.000	870.000	870.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT		VN				1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT		VN				610.000	610.000	610.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		650.000	650.000	650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm		VN				590.000	590.000	590.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		620.000	620.000	620.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT		VN				640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT		VN				690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT		VN				720.000	720.000	720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm		VN				630.000	630.000	630.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm		VN				660.000	660.000	660.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT		VN				2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK		VN				1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M16x200x200x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x200x200x600mm		VN				600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M16x250x250x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x250x250x600mm		VN				700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M20x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M20x300x300x750mm		VN				900.000	900.000	900.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M24x300x300x750mm		VN				1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				360.000	360.000	360.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		360.000	360.000	360.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				660.000	660.000	660.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				660.000	660.000	660.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm		VN				720.000	720.000	720.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		420.000	420.000	420.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				300.000	300.000	300.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				300.000	300.000	300.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		420.000	420.000	420.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm		VN				660.000	660.000	660.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN, Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,Thành phố Hà Nội và CÔNG TY CỔ PHẦN SAN TO, Tầng 4, Tòa nhà 29T1, Lô đất N05 khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội; sđt: 0906618836 - Hiền													
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		10.200	10.200	10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm						11.900	11.900	11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm						17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm						23.400	23.400	23.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm						34.000	34.000	34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		38.200	38.200	38.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm						44.200	44.200	44.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm						50.900	50.900	50.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm						62.500	62.500	62.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm						97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		132.600	132.600	132.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm						160.000	160.000	160.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm						197.800	197.800	197.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm						236.400	236.400	236.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm						480.000	480.000	480.000
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới												
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao áp tròn côn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	Trụ		6M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Giá bán đến công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Trụ		4M(3)/LC						3.057.200	3.057.200	3.057.200
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Trụ		5M(3)/LC						3.502.700	3.502.700	3.502.700
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300	Trụ		6M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					4.240.250	4.240.250	4.240.250
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ		7M(3)/LC						4.789.700	4.789.700	4.789.700
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ		7M(3,5)/LC						5.294.600	5.294.600	5.294.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ		8M(3)/LC						5.391.620	5.391.620	5.391.620
		trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ		8M(3,5)/LC						6.532.100	6.532.100	6.532.100
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới												
	Vật tư ngành điện	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 4m bích 300x300	Trụ		4M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Giá bán đến công trình		2.855.720	2.855.720	2.855.720
		trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 5m bích 300x300	Trụ		5M(3)D61						3.267.560	3.267.560	3.267.560
		trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 6m bích 300x300	Trụ		6M(3)D61						3.681.380	3.681.380	3.681.380
		trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 7m bích 375x375	Trụ		7M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					4.714.940	4.714.940	4.714.940
		trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 375x375	Trụ		8M(3)D61						5.174.300	5.174.300	5.174.300
		trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 4mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 400x400	Trụ		8M(4)D61						7.379.030	7.379.030	7.379.030
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới												
	Vật tư ngành điện	Cần trụ côn đơn - CK1/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái		CK1-D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Giá bán đến công trình		970.000	970.000	970.000
		Cần trụ côn đôi - CK2/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái		CK2-D61						1.330.000	1.330.000	1.330.000
		Cần trụ côn ba - CK3/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái		CK3-D61						1.605.000	1.605.000	1.605.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D36						310.000	310.000	310.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D56						450.000	450.000	450.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D60						450.000	450.000	450.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D80						620.000	620.000	620.000
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới												
	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí TG01, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-1	CTY CHIẾU SÁNG			Giá bán đến công		7.018.110	7.018.110	
		Trụ trang trí TG01, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-2						5.055.930	5.055.930	
		Trụ trang trí TG01, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-3						8.397.180	8.397.180	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 20m	Cái		DE21	ĐÔ THỊ MIỀN NAM			đến công trình		1.850.000	1.850.000	
		Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 10m	Bộ		LD10						1.550.000	1.550.000	
		Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 5m	Bộ		LD05						1.120.000	1.120.000	
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới												
	Vật tư ngành điện	Đèn led đường LUMILED (L26/1) - 40W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Giá bán đến công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/2) - 80W	Bộ		L26						4.700.000	4.700.000	4.700.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/2) - 100W	Bộ		L26						5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/3) - 120W	Bộ		L26						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/4) - 150W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					6.800.000	6.800.000	6.800.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/5) - 200W	Bộ		L26						8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Đèn led đường LUMILED (L26/6) - 250W	Bộ		L26						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn led pha L26/1: 30W	Bộ		L26				Giá bán đến công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Đèn led pha L26/1: 50W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn led pha L26/2: 100W	Bộ		L26						5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn led pha L26/3: 150W	Bộ		L26						6.300.000	6.300.000	6.300.000
		Đèn led năng lượng 36W_MN - Công suất đèn: 36W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah) LifePO4 - IP66; - Quang thông: 3600Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/90W Mono - Kích thước tấm pin: 590*780mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		36W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Đèn led năng lượng 56W_MN - Công suất đèn: 56W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) LifePO4 - IP66; - Quang thông: 6000Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/135W Mono - Kích thước tấm pin: 970*680mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		56W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					5.200.000	5.200.000	5.200.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng 60W_MN - Công suất đèn: 60W - Chip Led: Led PhiLips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) Lithium A+ - IP66; - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6V/120W Mono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		60W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Giá bán đến công trình		6.700.000	6.700.000	6.700.000
		Đèn led năng lượng 100W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn led năng lượng 120W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 120W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 70AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Giá bán đến công trình		13.500.000	13.500.000	13.500.000
		Đèn led năng lượng 80W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 80W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 45AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS42				Giá bán đến công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn led năng lượng 100W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 55AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS42	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Giá bán đến công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000
Công ty cổ phần đầu tư HBH Việt Nam địa chỉ: Số nhà 234 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, số đt: Mr.Tài: 0979.906.988 , đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
Đèn chiếu sáng hầm chui, gầm cầu (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)													
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng hầm Led 40W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			5.576.500	
		Đèn chiếu sáng hầm Led 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 150W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc					10.640.000	
		Đèn chiếu sáng hầm Led 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 220W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc					13.632.500	
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)													
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc					9.177.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			9.507.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					9.838.500	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					10.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					10.500.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV		Philips/ Trung quốc					10.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			11.266.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					11.863.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					12.460.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					13.405.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					14.350.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			15.785.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					20.523.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					22.150.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)													
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			9.636.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					9.982.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					10.330.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					10.710.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					11.025.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			11.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					11.829.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					12.456.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					13.083.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					14.075.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			15.068.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					16.574.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					21.549.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Philips/ Trung quốc					23.258.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Đèn pha LED (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)													
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	-Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; H≥ 150LM/W; 3000K ÷ 4000K ± 3%; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000h Ta=50oC (B50/L80)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			21.575.000	
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 300W - Hệ số công suất nguồn, pf > 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới 10kV (đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61643-11) - Chịu được sức gió bão > cấp 15	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			28.054.400	
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 500W - Hệ số công suất nguồn, pf > 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới 10kV (đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61643-11) - Chịu được sức gió bão > cấp 15 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột			44.541.200	
Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải; Địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk, số điện thoại: 02573,88.68.68, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;				Giá bán đến công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	VN		Giá bán đến công trình		5.909.091	5.909.091	5.909.091
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ						Giá bán đến công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ								10.909.091	10.909.091	10.909.091
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	VN		Giá bán đến công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								14.200.000	14.200.000	14.200.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								18.600.000	18.600.000	18.600.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								20.500.000	20.500.000	20.500.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								21.500.000	21.500.000	21.500.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								22.500.000	22.500.000	22.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. 128 Tân Thới Nhất 8, Phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028.3719 1177, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		3.380	3.380	3.380
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V		VN				4.700	4.700	4.700
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V		VN				6.040	6.040	6.040
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		8.870	8.870	8.870
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V		VN				14.190	14.190	14.190
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V		VN				21.940	21.940	21.940

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		33.240	33.240	33.240
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V		VN				11.150	11.150	11.150
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V		VN				13.960	13.960	13.960
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		19.650	19.650	19.650
	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V		VN				31.660	31.660	31.660
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V		VN				47.830	47.830	47.830
	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		71.510	71.510	71.510
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V		VN				11.770	11.770	11.770
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V		VN				14.550	14.550	14.550
	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		20.440	20.440	20.440
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V		VN				32.560	32.560	32.560
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V		VN				48.600	48.600	48.600
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		71.980	71.980	71.980
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		VN				6.560	6.560	6.560
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		VN				9.020	9.020	9.020
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		14.730	14.730	14.730
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		VN				22.470	22.470	22.470
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV		VN				32.960	32.960	32.960
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		54.610	54.610	54.610
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-16 - 0,6/1kV		VN				81.140	81.140	81.140
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-25 - 0,6/1kV		VN				129.560	129.560	129.560
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-35 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		179.290	179.290	179.290
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-50 - 0,6/1kV		VN				245.280	245.280	245.280
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-70 - 0,6/1kV		VN				349.920	349.920	349.920
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		483.900	483.900	483.900
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-120 - 0,6/1kV		VN				630.240	630.240	630.240
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-150 - 0,6/1kV		VN				753.300	753.300	753.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-185 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		940.570	940.570	940.570
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-240 - 0,6/1kV		VN				1.232.470	1.232.470	1.232.470
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-300 - 0,6/1kV		VN				1.604.220	1.604.220	1.604.220
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-400 - 0,6/1kV		VN				2.046.160	2.046.160	2.046.160
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		28.700	28.700	28.700
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V		VN				42.080	42.080	42.080
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V		VN				60.920	60.920	60.920
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V		VN				84.140	84.140	84.140
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V		VN				37.870	37.870	37.870
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V		VN				56.090	56.090	56.090
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V		VN				82.200	82.200	82.200
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V		VN				117.010	117.010	117.010
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		93.230	93.230	93.230
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV		VN				118.720	118.720	118.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV		VN				162.060	162.060	162.060
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV		VN				233.790	233.790	233.790
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV		VN				336.180	336.180	336.180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV		VN				442.880	442.880	442.880
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV		VN				577.330	577.330	577.330
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		798.120	798.120	798.120

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV		VN				1.080.890	1.080.890	1.080.890
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV		VN				1.442.910	1.442.910	1.442.910
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		1.707.220	1.707.220	1.707.220
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV		VN				2.110.530	2.110.530	2.110.530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV		VN				2.729.010	2.729.010	2.729.010
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		142.970	142.970	142.970
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		VN				179.070	179.070	179.070
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		VN				270.290	270.290	270.290
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		392.910	392.910	392.910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		VN				596.720	596.720	596.720
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		VN				800.820	800.820	800.820
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		1.077.900	1.077.900	1.077.900
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		VN				1.510.690	1.510.690	1.510.690
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		VN				2.113.530	2.113.530	2.113.530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		2.738.920	2.738.920	2.738.920
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		VN				3.260.610	3.260.610	3.260.610

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		4.039.340	4.039.340	4.039.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		VN				5.265.410	5.265.410	5.265.410
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		VN				134.580	134.580	134.580
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		172.630	172.630	172.630
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		VN				248.030	248.030	248.030
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		VN				370.640	370.640	370.640
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		546.900	546.900	546.900
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		VN				700.260	700.260	700.260
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		VN				749.430	749.430	749.430
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		959.850	959.850	959.850
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		VN				1.011.380	1.011.380	1.011.380
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		VN				1.336.680	1.336.680	1.336.680
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		1.400.980	1.400.980	1.400.980
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		VN				1.864.350	1.864.350	1.864.350
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		VN				1.975.000	1.975.000	1.975.000
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		VN				2.450.500	2.450.500	2.450.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		2.589.190	2.589.190	2.589.190
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		VN				2.921.910	2.921.910	2.921.910
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		3.061.080	3.061.080	3.061.080
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		VN				3.565.560	3.565.560	3.565.560
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		VN				3.808.930	3.808.930	3.808.930
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		4.770.330	4.770.330	4.770.330
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		VN				5.024.910	5.024.910	5.024.910
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		VN				5.117.400	5.117.400	5.117.400
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 10	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		55.450	55.450	55.450
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 16		VN				85.780	85.780	85.780
	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 25		VN				134.050	134.050	134.050
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 35	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		186.960	186.960	186.960
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 50		VN				263.410	263.410	263.410
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 70		VN				368.930	368.930	368.930
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 95	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		507.850	507.850	507.850
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 120		VN				648.160	648.160	648.160
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-16 - 0.6/1kV		VN				11.550	11.550	11.550
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		16.260	16.260	16.260
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-35 - 0.6/1kV		VN				21.190	21.190	21.190
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-50 - 0.6/1kV		VN				29.720	29.720	29.720
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-70 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		40.120	40.120	40.120
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-95 - 0.6/1kV		VN				54.540	54.540	54.540
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-120 - 0.6/1kV		VN				66.290	66.290	66.290
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-150 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		85.260	85.260	85.260
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-185 - 0.6/1kV		VN				104.390	104.390	104.390
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-240 - 0.6/1kV		VN				132.070	132.070	132.070
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-300 - 0.6/1kV		VN				165.310	165.310	165.310

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-400 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		209.120	209.120	209.120
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV		VN				24.100	24.100	24.100
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV		VN				31.950	31.950	31.950
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV		VN				40.760	40.760	40.760
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV		VN				60.530	60.530	60.530
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV		VN				79.640	79.640	79.640
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV		VN				103.670	103.670	103.670
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV		VN				131.200	131.200	131.200
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV		VN				157.750	157.750	157.750
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV		VN				45.870	45.870	45.870
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV		VN				61.460	61.460	61.460
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV		VN				78.760	78.760	78.760
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV		VN				108.500	108.500	108.500
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV		VN				151.620	151.620	151.620
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV		VN				202.620	202.620	202.620
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV		VN				256.570	256.570	256.570
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV		VN				309.530	309.530	309.530
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VIỆT NAM; 15A Đàm Thận Huy, Phường Phú Thọ Hòa, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 028.2227 8338, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		BIẾN TẦN HÒA LƯỚI LIVOLTEK											
	Vật liệu khác	Inverter hòa lưới 1 pha 5kw	Bộ						Giá bán đến công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 6kw	Bộ								22.600.000	22.600.000	22.600.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 8kw	Bộ								28.200.000	28.200.000	28.200.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 10kw	Bộ								31.800.000	31.800.000	31.800.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 30kw	Bộ								73.000.000	73.000.000	73.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Inverter hòa lưới 3 pha 60kw	Bộ								94.000.000	94.000.000	94.000.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 99kw	Bộ						Giá bán đến công trình		155.520.000	155.520.000	155.520.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 125kw	Bộ								211.680.000	211.680.000	211.680.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Metter + CT : inverter 3pha	Bộ								5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Data logger (kết nối các biết tần chung 1 hệ)	Bộ								54.000.000	54.000.000	54.000.000
		BIẾN TẦN HYBRID LIVOLTEK											
	Vật liệu khác	Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 5kW	Bộ								38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 6kW	Bộ						Giá bán đến công trình		40.000.000	40.000.000	40.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 8kW	Bộ								53.600.000	53.600.000	53.600.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 12kW	Bộ								69.200.000	69.200.000	69.200.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 8kW	Bộ								59.000.000	59.000.000	59.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 10kW	Bộ								65.000.000	65.000.000	65.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 12kW	Bộ								68.400.000	68.400.000	68.400.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 15kW	Bộ								80.000.000	80.000.000	80.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 25kW	Bộ						Giá bán đến công trình		114.000.000	114.000.000	114.000.000
		Metter + CT : inverter hybrid 1pha	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Metter + CT : inverter hybrid 3pha	Bộ								5.800.000	5.800.000	5.800.000
		PIN LƯU TRỮ											
	Vật liệu khác	Battery LIVOLTEK áp thấp 15kWh 1 pha	Bộ								81.500.000	81.500.000	81.500.000
		Bộ điều khiển (ghép tối đa 20pack 5kWh)	Bộ								3.560.000	3.560.000	3.560.000
		Battery LIVOLTEK áp cao 5.12kWh IP21 3 pha	Bộ								36.400.000	36.400.000	36.400.000
		TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI							Giá bán đến công trình				
	Vật liệu khác	Tấm pin năng lượng mặt trời SPV_590WP (kt: 2278x1134x30mm)	Tấm								3.610.800	3.610.800	3.610.800
		Tấm pin năng lượng mặt trời SPV_600WP (kt: 2278x1134x30mm)	Tấm								3.672.000	3.672.000	3.672.000
		PHỤ KIỆN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI											
	Vật liệu khác	Dây cáp điện chuyên dụng DC 4mm2	Mét								27.500	27.500	27.500
		Đầu nối MC4	Bộ								60.000	60.000	60.000
		Kẹp biên 30-35mm (chất liệu hợp kim nhôm)	Bộ								20.000	20.000	20.000
		Kẹp giữa 30-35mm (chất liệu hợp kim nhôm)	Bộ								20.000	20.000	20.000
		Thanh rail nhôm 26x45mm, dài 4.2m	Cây								664.000	664.000	664.000
	Vật liệu khác	Bát chân L 85x40x8mm, hợp kim nhôm	Cái								39.000	39.000	39.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Bát hình chữ Z 100x200mm dày 1,9mm, thép mạ kẽm	Cái						Giá bán đến công trình		30.000	30.000	30.000
		Bát hình chữ Z 100x200mm dày 1,5mm, Inox 430	Cái								46.000	46.000	46.000
		Cùm chữ U kẹp biên 30x60mm, Inox 304	Bộ								48.000	48.000	48.000
		Cùm chữ U kẹp giữa 30x60mm, Inox 304	Bộ								48.000	48.000	48.000
		Cùm chữ U kẹp biên 40x80mm, Inox 304	Bộ								58.000	58.000	58.000
		Cùm chữ U kẹp giữa 40x80mm, Inox 304	Bộ								58.000	58.000	58.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT, 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0962 486 010 (Thanh Hằng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	Giá bán đến công trình		21.742		21.742
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.657		24.657
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						27.433		27.433
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.943		30.943
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						39.324		39.324
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						41.262		41.262
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						47.761		47.761
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						61.438		61.438
	Thảm đá, rọ đá	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)**		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	VN	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	Giá bán đến công trình				
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								51.667		51.667
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								55.121		55.121
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								64.919		64.919
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)**											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.248		48.248
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								51.814		51.814
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								57.103		57.103
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU, Địa chỉ: Số 154-156 đường kênh 19 tháng 5, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0916.144.678-Công Anh, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200		VN				11.700	12.000	11.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		15.300	15.600	15.300
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150		VN				18.200	18.500	18.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125		VN				20.400	20.800	20.400
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125		VN				23.100	23.500	23.100
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		13.700	13.900	13.700
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250		VN				14.200	14.500	14.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200		VN				15.200	15.500	15.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150		VN				18.000	18.300	18.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150		VN				19.800	20.200	19.800
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				25.500	26.000	25.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125		VN				27.500	28.100	27.500
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125		VN		Giá bán đến công trình		28.800	29.300	28.800
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100		VN				34.700	35.400	34.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800		VN				18.200	18.500	18.200
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				21.400	21.800	21.400
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450		VN				25.700	26.200	25.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300		VN				40.800	41.600	40.800
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350		VN				35.700	36.400	35.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200		VN				58.100	59.300	58.100
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				85.000	87.400	85.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250		VN				43.900	44.700	43.900
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		45.900	46.800	45.900
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100		VN				86.500	88.800	86.500
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100		VN				136.700	140.400	136.700
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				184.000	189.300	184.000
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200		VN				36.100	36.800	36.100
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100		VN				56.700	58.200	56.700
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100		VN				90.000	92.600	90.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100		VN		Giá bán đến công trình		111.200	114.400	111.200
	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				22.100	22.600	22.100
		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100		VN				32.800	33.500	32.800
		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100		VN				84.700	87.400	84.700
		Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m		VN				3.700	3.700	3.700
		Bấc thấm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m		VN				3.800	3.800	3.800
	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				25.800	26.300	25.800
		Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m		VN				33.700	34.300	33.700
	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		1.970.000	2.000.000	1.970.000
		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m		VN				2.955.000	2.970.000	2.955.000
		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m		VN				4.902.500	4.930.000	4.902.500
	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				169.700	173.100	169.700
		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m		VN				1.448.900	1.450.300	1.448.900
		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100		VN				106.400	109.500	106.400
		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544 : 2014	H-150		VN		Giá bán đến công trình		106.400	107.500	106.400
		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100		VN				53.000	54.100	53.000
	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	GRI-GM13	0,3mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				18.400	18.700	18.400
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm		VN				24.200	24.600	24.200
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	GRI-GM13	0,5mm		VN				30.600	31.200	30.600
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	GRI-GM13	0,75mm		VN				46.100	47.000	46.100
		Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	GRI-GM13	1,0mm		VN				62.400	63.600	62.400
		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	GRI-GM13	1,5mm		VN				93.800	95.700	93.800
		Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm		VN				124.600	127.100	124.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG VIỆT, địa chỉ: LK1-54, KĐT mới An Hưng, P. Dương Nội, Hà Nội; Số điện thoại liên lạc: 0977.650.057 (Huyền), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 22,76 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sat trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		115.500	130.500	115.500
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE580	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 59,17 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sat trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		209.000	224.000	209.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định.Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		198.000	213.000	198.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp NX750GC	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp 3 lớp vật liệu được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. Một lớp vải địa kỹ thuật không dệt sau đó được liên kết nhiệt với lưới địa kỹ thuật để tạo thành Lưới địa kỹ thuật liên trục phức hợp; Độ dày nút lưới danh nghĩa : 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		215.000	23.000	215.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 200 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 200Kn/m; độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		220.000	240.000	220.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 300 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 300Kn/m, độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		247.500	267.500	247.500
	Vật liệu khác	Tấm thoát nước Draintube 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 ≥ 0,06 l/s/m	DCA Geosynthetics private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		198.000	213.000	198.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	Không có thông tin	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		185.000	200.000	185.000
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật H2Rx	m2	TCVN 9844 : 2013	Kích thước 4.5m x 100m Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Độ bền kéo khi đứt ≥75 kN/m; Khả năng thấm nước Q_{50} : 1500 l/m2/min	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		132.000	147.000	132.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1400	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 70kN/m; Kích thước mắt lưới 407mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 66 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ lâu bền.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		78.000	93.000	78.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1500	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 114kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 105 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ lâu bền.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		107.000	122.000	107.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1600	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 144 kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 135 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ lâu bền.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		134.200	149.200	134.200
	Vật liệu khác	Thảm chống xói EM10	m2	Không có thông tin	là một loại thảm gia cố có hiệu suất cao ba chiều (HPTRM) được thiết kế cho các ứng dụng kiểm soát xói mòn trên các sườn dốc và các tuyến đường thủy có thảm thực vật.Cường độ chịu kéo (MD) ≥ 60 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán đến công trình		195.000	210.000	195.000
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA; Lô C-1-CN, đường NA4, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0977807065 hoặc 02743 556 757-Kiều Oanh, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.400	10.400	10.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		14.300	14.300	14.300
		Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				20.000	20.000	20.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.000	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				34.600	34.600	34.600
		Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		28.900	28.900	28.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				53.400	53.400	53.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				41.700	41.700	41.700
		Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				66.600	66.600	66.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				107.400	107.400	107.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		77.600	77.600	77.600
		Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				171.200	171.200	171.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				116.000	116.000	116.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				328.800	328.800	328.800
		Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				242.900	242.900	242.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		531.300	531.300	531.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				456.600	456.600	456.600
		Bít Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				56.200	56.200	56.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				96.800	96.800	96.800
		Bít Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				283.400	283.400	283.400
		Bít Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		2.000	2.000	2.000
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				519.300	519.300	519.300
		Bít Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.300	2.300	2.300
		Bít Dày 27 (Có Lỗ)	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 27 (Có Lỗ)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.900	3.900	3.900
		Bít Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		5.500	5.500	5.500
		Bít Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.400	8.400	8.400
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.100	14.100	14.100
		Bít Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				17.300	17.300	17.300
		Bít Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				33.100	33.100	33.100
	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Ngoài Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.400	1.400	1.400
		Bít Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Ngoài Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.100	2.100	2.100
		Bít Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Ngoài Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		2.300	2.300	2.300
	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Trong Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.200	1.200	1.200
		Bít Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Trong Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.700	1.700	1.700
		Bít Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Răng Trong Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Co Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				169.900	169.900	169.900
		Co Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		554.100	554.100	554.100
		Co Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.500	3.500	3.500
		Co Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		7.800	7.800	7.800
		Co Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.700	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	Co Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				18.600	18.600	18.600
		Co Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				29.600	29.600	29.600
		Co Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành nước	Co Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		69.400	69.400	69.400
		Co Giảm Dày 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				86.500	86.500	86.500
		Co Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.900	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.200	5.200	5.200
		Co Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.100	6.100	6.100
		Co Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		9.700	9.700	9.700
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.600	8.600	8.600
		Co Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.900	9.900	9.900
		Co Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.200	10.200	10.200
		Co Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		12.300	12.300	12.300
		Co Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.900	22.900	22.900
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				47.600	47.600	47.600
		Co Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Dày 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				49.700	49.700	49.700
		Co Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.600	6.600	6.600
		Co Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.500	11.500	11.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Co Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		18.700	18.700	18.700
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				28.300	28.300	28.300
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.800	5.800	5.800
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.700	9.700	9.700
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.600	8.600	8.600
		Co Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.000	4.000	4.000
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Co Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		9.800	9.800	9.800
		Co Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				24.800	24.800	24.800
		Co Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giảm Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.900	5.900	5.900
		Co Răng Trong Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giảm Dày 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.300	13.300	13.300
		Co Răng Trong Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giảm Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		9.500	9.500	9.500
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.400	2.400	2.400
		Giảm Răng Ngoài Dày 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 21/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.100	5.100	5.100
		Giảm Răng Ngoài Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.600	2.600	2.600
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.700	3.700	3.700
		Giảm Răng Ngoài Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.700	4.700	4.700
		Giảm Răng Ngoài Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.900	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.100	8.100	8.100
		Giảm Răng Ngoài Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.200	8.200	8.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.900	9.900	9.900
		Giảm Răng Ngoài Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.200	10.200	10.200
		Giảm Răng Ngoài Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.700	14.700	14.700
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		13.300	13.300	13.300
		Giảm Răng Ngoài Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.400	13.400	13.400
		Giảm Răng Ngoài Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Dày 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				17.300	17.300	17.300
		Giảm Răng Trong Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.500	3.500	3.500
		Giảm Răng Trong Dày 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Dày 21/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.900	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Trong Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.200	3.200	3.200
		Giảm Răng Trong Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Dày 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Giảm Răng Trong Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.800	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				114.900	114.900	114.900
		Lơi Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		389.400	389.400	389.400
		Lơi Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.000	3.000	3.000
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				703.500	703.500	703.500
		Lơi Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.600	4.600	4.600
		Lơi Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.200	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		10.200	10.200	10.200
		Lơi Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.500	15.500	15.500
		Lơi Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				23.900	23.900	23.900
		Lơi Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				34.100	34.100	34.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		56.500	56.500	56.500
		Măng Song Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				85.800	85.800	85.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.500	2.500	2.500
		Măng Song Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.700	3.700	3.700
		Măng Song Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.400	8.400	8.400
		Măng Song Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.900	12.900	12.900
		Măng Song Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.900	19.900	19.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				29.700	29.700	29.700
		Măng Song Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		43.200	43.200	43.200
		Măng Song Giảm Dày 114/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				58.900	58.900	58.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				64.400	64.400	64.400
		Măng Song Giảm Dày 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				68.600	68.600	68.600
		Măng Song Giảm Dày 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				52.900	52.900	52.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		65.400	65.400	65.400
		Măng Song Giảm Dày 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				60.100	60.100	60.100
		Măng Song Giảm Dày 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				73.300	73.300	73.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 168/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				194.800	194.800	194.800
		Măng Song Giảm Dày 168/140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 168/140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				304.000	304.000	304.000
		Măng Song Giảm Dày 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 220/168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		710.100	710.100	710.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.500	3.500	3.500
		Măng Song Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.300	4.300	4.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Măng Song Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.800	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.200	6.200	6.200
		Măng Song Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.600	6.600	6.600
		Măng Song Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		8.700	8.700	8.700
		Măng Song Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.200	9.200	9.200
		Măng Song Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.900	10.900	10.900
		Măng Song Giảm Dày 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.100	13.100	13.100
		Măng Song Giảm Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		13.800	13.800	13.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.200	15.200	15.200
		Măng Song Giảm Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.900	15.900	15.900
		Măng Song Giảm Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.400	16.400	16.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 76/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.000	22.000	22.000
		Măng Song Giảm Dày 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 76/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		28.800	28.800	28.800
		Măng Song Giảm Dày 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 76/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				24.900	24.900	24.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.600	26.600	26.600
		Măng Song Giảm Dày 90/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				28.500	28.500	28.500
		Măng Song Giảm Dày 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				29.900	29.900	29.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		30.200	30.200	30.200
		Măng Song Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				32.900	32.900	32.900
		Măng Song Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				32.700	32.700	32.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		33.100	33.100	33.100
		Măng Song Giảm Dày 90/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				44.100	44.100	44.100
		Măng Song Răng Ngoài Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				67.900	67.900	67.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.300	2.300	2.300
		Măng Song Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.500	3.500	3.500
		Măng Song Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		6.000	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.500	8.500	8.500
		Măng Song Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.400	10.400	10.400
		Măng Song Răng Ngoài Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				33.400	33.400	33.400
		Măng Song Răng Ngoài Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		35.000	35.000	35.000
		Măng Song Răng Trong Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				80.700	80.700	80.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.500	2.500	2.500
		Măng Song Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.900	3.900	3.900
		Măng Song Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		8.300	8.300	8.300
		Măng Song Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.100	12.100	12.100
		Măng Song Răng Trong Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				18.900	18.900	18.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				37.000	37.000	37.000
		Măng Song Răng Trong Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				41.700	41.700	41.700
		T Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				197.400	197.400	197.400
		T Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.600	4.600	4.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	T Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		7.400	7.400	7.400
		T Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.100	12.100	12.100
		T Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	T Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				23.600	23.600	23.600
		T Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				40.400	40.400	40.400
	Vật tư ngành nước	T Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		61.000	61.000	61.000
		T Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				101.700	101.700	101.700
		T Cong Dày 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Dày 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				597.100	597.100	597.100
	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Dày 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000
		T Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		T Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.500	8.500	8.500
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.900	9.900	9.900
		T Giảm Dày 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.100	12.100	12.100
		T Giảm Dày 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.500	13.500	13.500
		T Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.900	15.900	15.900
		T Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				17.300	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.000	19.000	19.000
		T Giảm Dày 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		21.300	21.300	21.300
		T Giảm Dày 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				25.300	25.300	25.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				28.100	28.100	28.100
		T Giảm Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.100	26.100	26.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		T Giảm Dày 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				29.300	29.300	29.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		33.100	33.100	33.100
		T Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				79.200	79.200	79.200
		T Giảm Dày 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				75.000	75.000	75.000
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				62.300	62.300	62.300
		T Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				65.600	65.600	65.600
		T Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				70.000	70.000	70.000
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dày 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				74.800	74.800	74.800
		T Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		6.600	6.600	6.600
		T Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.500	9.500	9.500
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.200	8.200	8.200
		T Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.100	6.100	6.100
		T Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.600	7.600	7.600
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giảm Dày 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		7.900	7.900	7.900
		Y Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				321.100	321.100	321.100
		Y Dày 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dày 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.057.900	2.057.900	2.057.900
	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				33.200	33.200	33.200
		Y Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				66.600	66.600	66.600
		Y Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		168.900	168.900	168.900
	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 140/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Dày 140/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				402.700	402.700	402.700
		Y Giảm Dày 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Dày 140/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				277.400	277.400	277.400
		Y Giảm Dày 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Dày 168/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				656.900	656.900	656.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Y Giảm Dày 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Dày 220/168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		1.535.900	1.535.900	1.535.900
		Y Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Dày 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				68.300	68.300	68.300
		Bít Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				20.700	20.700	20.700
	Vật tư ngành nước	Bít Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.600	1.600	1.600
		Bít Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		2.100	2.100	2.100
		Bít Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Bít Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.300	3.300	3.300
		Bít Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.600	3.600	3.600
		Bít Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Bít Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		8.100	8.100	8.100
		Bít Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.600	10.600	10.600
		Co Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				55.000	55.000	55.000
	Vật tư ngành nước	Co Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				61.200	61.200	61.200
		Co Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				144.500	144.500	144.500
		Co Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		177.300	177.300	177.300
	Vật tư ngành nước	Co Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.200	2.200	2.200
		Co Móng 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				551.400	551.400	551.400
		Co Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Co Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.600	4.600	4.600
		Co Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		5.800	5.800	5.800
		Co Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.700	7.700	7.700
		Co Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.800	12.800	12.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co Mông 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Mông 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				18.700	18.700	18.700
		Co Mông 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Mông 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				30.800	30.800	30.800
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		36.300	36.300	36.300
		Co Giảm Mông 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				40.600	40.600	40.600
		Co Giảm Mông 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.600	10.600	10.600
		Co Giảm Mông 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.100	10.100	10.100
		Co Giảm Mông 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		11.100	11.100	11.100
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.900	12.900	12.900
		Co Giảm Mông 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.300	12.300	12.300
		Co Giảm Mông 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.700	13.700	13.700
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.800	13.800	13.800
		Co Giảm Mông 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		14.000	14.000	14.000
		Co Giảm Mông 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				20.300	20.300	20.300
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mông 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giảm Mông 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.100	19.100	19.100
		Lơi Mông 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				33.600	33.600	33.600
		Lơi Mông 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				50.500	50.500	50.500
	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		59.400	59.400	59.400
		Lơi Mông 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				154.200	154.200	154.200
		Lơi Mông 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Lơi Mông 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.100	3.100	3.100
		Lơi Mông 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mông 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.100	4.100	4.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lơi Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mỏng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.600	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mỏng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.900	6.900	6.900
		Lơi Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mỏng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.400	11.400	11.400
		Lơi Mỏng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mỏng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.300	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lơi Mỏng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.800	22.800	22.800
		Măng Song Mỏng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		28.500	28.500	28.500
		Măng Song Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.500	26.500	26.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.900	1.900	1.900
		Măng Song Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.800	2.800	2.800
		Măng Song Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.100	4.100	4.100
		Măng Song Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.100	5.100	5.100
		Măng Song Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.900	5.900	5.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.700	8.700	8.700
		Măng Song Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Mỏng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.300	14.300	14.300
		Măng Song Giảm Mỏng 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		29.100	29.100	29.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				30.800	30.800	30.800
		Măng Song Giảm Mỏng 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.800	27.800	27.800
		Măng Song Giảm Mỏng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				25.400	25.400	25.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.900	26.900	26.900
		Măng Song Giảm Mỏng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.800	26.800	26.800
		Măng Song Giảm Mỏng 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 140/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				48.100	48.100	48.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		2.200	2.200	2.200
		Măng Song Giảm Mỏng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.100	3.100	3.100
		Măng Song Giảm Mỏng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.000	5.000	5.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.000	5.000	5.000
		Măng Song Giảm Mỏng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Măng Song Giảm Mỏng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.800	5.800	5.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.400	6.400	6.400
		Măng Song Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.700	4.700	4.700
		Măng Song Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.700	4.700	4.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 76/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.200	9.200	9.200
		Măng Song Giảm Mỏng 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 76/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.400	9.400	9.400
		Măng Song Giảm Mỏng 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 76/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		10.100	10.100	10.100
		Măng Song Giảm Mỏng 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.700	12.700	12.700
		Măng Song Giảm Mỏng 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.700	13.700	13.700
		Măng Song Giảm Mỏng 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.700	14.700	14.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.100	13.100	13.100
		Măng Song Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Mỏng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Mỏng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.900	3.900	3.900
		Ngã Ba Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Mỏng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.900	4.900	4.900
		Ngã Ba Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Mỏng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.200	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				61.200	61.200	61.200
		T Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				71.500	71.500	71.500
		T Mỏng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				139.800	139.800	139.800
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 16	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 16	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.300	2.300	2.300
		T Mỏng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		256.500	256.500	256.500
		T Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.200	4.200	4.200
		T Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		T Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.600	10.600	10.600
		T Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.800	16.800	16.800
		T Mỏng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				25.700	25.700	25.700
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Mỏng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				36.500	36.500	36.500
		T Cong Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Mỏng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		94.300	94.300	94.300
		T Cong Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Mỏng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.600	21.600	21.600
	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Mỏng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.500	22.500	22.500
		T Cong Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Mỏng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				46.000	46.000	46.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		T Cong Giảm 114/60 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giảm 114/60 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				76.700	76.700	76.700
	Vật tư ngành nước	T Cong Giảm 168/114 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giảm 168/114 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		243.200	243.200	243.200
		T Cong Giảm 220/114 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giảm 220/114 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				279.200	279.200	279.200
		T Cong Giảm 90/60 Mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giảm 90/60 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				36.000	36.000	36.000
	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				104.700	104.700	104.700
		T Giảm Mỏng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				43.800	43.800	43.800
		T Giảm Mỏng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		66.300	66.300	66.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.600	3.600	3.600
		T Giảm Mỏng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.000	5.000	5.000
		T Giảm Mỏng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.400	5.400	5.400
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.900	7.900	7.900
		T Giảm Mỏng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		8.100	8.100	8.100
		T Giảm Mỏng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.100	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.200	9.200	9.200
		T Giảm Mỏng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.300	12.300	12.300
		T Giảm Mỏng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.700	12.700	12.700
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		18.200	18.200	18.200
		T Giảm Mỏng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.300	14.300	14.300
		T Giảm Mỏng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Mỏng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				30.000	30.000	30.000
		Y Mỏng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Mỏng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				98.500	98.500	98.500
		Y Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Mỏng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		94.000	94.000	94.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Y Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				236.000	236.000	236.000
		Y Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				485.300	485.300	485.300
		Y Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.700	6.700	6.700
	Vật tư ngành nước	Y Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.900	7.900	7.900
		Y Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		10.000	10.000	10.000
		Y Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Y Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.600	14.600	14.600
		Y Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				23.200	23.200	23.200
		Y Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				40.400	40.400	40.400
	Vật tư ngành nước	Y Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		54.500	54.500	54.500
		Y Giảm Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Móng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				64.400	64.400	64.400
		Y Giảm Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Móng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				79.800	79.800	79.800
	Vật tư ngành nước	Y Giảm Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giảm Móng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				39.000	39.000	39.000
		T Răng Trong Giảm Dày 17/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giảm Dày 17/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.800	7.800	7.800
		Co Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				37.600	37.600	37.600
		Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				30.800	30.800	30.800
		Co Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.400	16.400	16.400
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.600	27.600	27.600
		Co Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giảm Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		21.300	21.300	21.300
		Giảm Răng Ngoài Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Ngoài Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				17.000	17.000	17.000
		Giảm Răng Trong Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giảm Răng Trong Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.600	10.600	10.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				24.700	24.700	24.700
		Măng Song Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		16.200	16.200	16.200
		Măng Song Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.000	21.000	21.000
		T Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				35.000	35.000	35.000
		T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				35.900	35.900	35.900
		T Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		17.800	17.800	17.800
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.900	19.900	19.900
		T Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giảm Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				20.700	20.700	20.700
		Bông Sen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bông Sen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.100	7.100	7.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				135.700	135.700	135.700
		Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		132.900	132.900	132.900
		Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				114.700	114.700	114.700
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				120.800	120.800	120.800
		Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				251.500	251.500	251.500
		Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				173.100	173.100	173.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		207.900	207.900	207.900
		Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				51.100	51.100	51.100
		Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				51.100	51.100	51.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				97.500	97.500	97.500
		Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				122.600	122.600	122.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		125.000	125.000	125.000
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				60.600	60.600	60.600
		Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				145.100	145.100	145.100
		Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		166.100	166.100	166.100
	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.900	9.900	9.900
		Lọc Rác Màu Xanh 1T5	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.000	14.000	14.000
		Lọc Rác Màu Xanh 2T	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 2T	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.200	27.200	27.200
	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				14.800	14.800	14.800
		Lúppê Bầu 34/27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		15.000	15.000	15.000
		Lúppê Bầu 60/49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				50.900	50.900	50.900
	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thẳng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.100	16.100	16.100
		Lúppê Thẳng 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thẳng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.000	22.000	22.000
		Lúppê Thẳng 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thẳng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				62.500	62.500	62.500
	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		121.300	121.300	121.300
		Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				228.900	228.900	228.900
		Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				377.400	377.400	377.400
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				65.100	65.100	65.100
		Móc đơn 27	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				79.800	79.800	79.800
		Móc đơn 34	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		112.000	112.000	112.000
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				164.500	164.500	164.500
		Móc đơn 49	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				218.000	218.000	218.000
		Móc đơn 60	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				341.600	341.600	341.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Móc đơn 90	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				145.800	145.800	145.800
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.700	11.700	11.700
		Rắc Co 27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.300	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		23.000	23.000	23.000
		Rắc Co 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				28.100	28.100	28.100
		Rắc Co 49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				47.200	47.200	47.200
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				68.100	68.100	68.100
		Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				129.700	129.700	129.700
		Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		40.100	40.100	40.100
	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				78.100	78.100	78.100
		Con Thỏ 42 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 42 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				32.200	32.200	32.200
		Con Thỏ 49 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 49 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				46.500	46.500	46.500
	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 60 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 60 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				51.000	51.000	51.000
		Con Thỏ 90 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 90 Mỏng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		79.600	79.600	79.600
		Bít Xả Thông Nghẹt 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Xả Thông Nghẹt 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				95.000	95.000	95.000
	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Xả Thông Nghẹt 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				241.000	241.000	241.000
		Bít Xả Thông Nghẹt 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Xả Thông Nghẹt 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				393.700	393.700	393.700
		Bít Xả Thông Nghẹt 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Xả Thông Nghẹt 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Xả Thông Nghẹt 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		50.800	50.800	50.800
		Van cao cấp uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.300	22.300	22.300
		Van cao cấp uPVC 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.100	26.100	26.100
		Van cao cấp uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				44.200	44.200	44.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		64.900	64.900	64.900
		Van cao cấp uPVC 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				97.300	97.300	97.300
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				122.700	122.700	122.700
		Van Trắng Đạt Hòa 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.600	21.600	21.600
		Van Trắng Đạt Hòa 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		25.300	25.300	25.300
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				36.100	36.100	36.100
		Van Trắng Đạt Hòa 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				55.500	55.500	55.500
		Van Trắng Đạt Hòa 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				81.300	81.300	81.300
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				121.500	121.500	121.500
		Cần Tấm Không Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Cần Tấm Không Khoen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		24.800	24.800	24.800
		Cần Tấm Có Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Cần Tấm Có Khoen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				24.800	24.800	24.800
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 0.5 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				87.700	87.700	87.700
		Keo Dán 100gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 100gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				18.700	18.700	18.700
		Keo Dán 15gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 15gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 1 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		163.900	163.900	163.900
		Keo Dán 200gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 200gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				48.300	48.300	48.300
		Keo Dán 25gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 25gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.000	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 300gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				63.900	63.900	63.900
		Keo Dán 50gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 50gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.200	10.200	10.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		11.700	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				16.700	16.700	16.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				24.900	24.900	24.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				37.900	37.900	37.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				59.600	59.600	59.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				84.400	84.400	84.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				120.900	120.900	120.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		182.400	182.400	182.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				232.600	232.600	232.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				290.400	290.400	290.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				381.200	381.200	381.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				473.900	473.900	473.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		587.300	587.300	587.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				742.000	742.000	742.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				907.800	907.800	907.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.146.400	1.146.400	1.146.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.440.400	1.440.400	1.440.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		1.829.000	1.829.000	1.829.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.331.700	2.331.700	2.331.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.948.300	2.948.300	2.948.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.746.600	3.746.600	3.746.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.001.000	5.001.000	5.001.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		6.318.300	6.318.300	6.318.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.055.700	8.055.700	8.055.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.232.800	10.232.800	10.232.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		12.993.500	12.993.500	12.993.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.600	9.600	9.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				13.000	13.000	13.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.800	19.800	19.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				29.800	29.800	29.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		46.200	46.200	46.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				73.600	73.600	73.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				103.600	103.600	103.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				149.200	149.200	149.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				222.900	222.900	222.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		283.700	283.700	283.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				356.400	356.400	356.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				465.200	465.200	465.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				580.700	580.700	580.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				716.900	716.900	716.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		909.200	909.200	909.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.114.500	1.114.500	1.114.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.391.300	1.391.300	1.391.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.772.100	1.772.100	1.772.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.255.200	2.255.200	2.255.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.849.400	2.849.400	2.849.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.611.500	3.611.500	3.611.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		4.595.900	4.595.900	4.595.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.139.300	6.139.300	6.139.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.777.400	7.777.400	7.777.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		9.902.700	9.902.700	9.902.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.573.400	12.573.400	12.573.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.850.300	15.850.300	15.850.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.300	10.300	10.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		23.600	23.600	23.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				36.500	36.500	36.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				56.100	56.100	56.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				89.700	89.700	89.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				126.500	126.500	126.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		181.200	181.200	181.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				269.400	269.400	269.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				346.700	346.700	346.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				433.700	433.700	433.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				565.700	565.700	565.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		709.800	709.800	709.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				870.300	870.300	870.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.105.900	1.105.900	1.105.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.362.500	1.362.500	1.362.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.707.600	1.707.600	1.707.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		2.163.700	2.163.700	2.163.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.742.900	2.742.900	2.742.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.481.000	3.481.000	3.481.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.406.700	4.406.700	4.406.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.601.100	5.601.100	5.601.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.493.100	7.493.100	7.493.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.472.200	9.472.200	9.472.200
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		31.300	31.300	31.300
		Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				46.000	46.000	46.000
		Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				47.400	47.400	47.400
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				78.800	78.800	78.800
		Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				86.300	86.300	86.300
		Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		119.000	119.000	119.000
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				115.700	115.700	115.700
		Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				184.300	184.300	184.300
		Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				170.000	170.000	170.000
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				286.300	286.300	286.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		270.300	270.300	270.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				451.800	451.800	451.800
		Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				377.300	377.300	377.300
		Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		640.500	640.500	640.500
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				547.400	547.400	547.400
		Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				933.700	933.700	933.700
		Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				874.800	874.800	874.800
		Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.382.300	1.382.300	1.382.300
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		3.400	3.400	3.400
		Bít PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Bít PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.400	11.400	11.400
		Bít PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.300	21.300	21.300
		Bít PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				53.200	53.200	53.200
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.200	8.200	8.200
		Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		10.000	10.000	10.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				17.200	17.200	17.200
		Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				25.800	25.800	25.800
		Co PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		43.800	43.800	43.800
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				137.200	137.200	137.200
		Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				78.800	78.800	78.800
		Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				97.400	97.400	97.400
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				121.200	121.200	121.200
		Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				164.500	164.500	164.500
		Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				56.000	56.000	56.000
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		69.800	69.800	69.800
		Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				93.700	93.700	93.700
		Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				155.300	155.300	155.300
	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Lơi PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.000	10.000	10.000
		Lơi PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		14.800	14.800	14.800
		Lơi PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				26.700	26.700	26.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				51.300	51.300	51.300
		Lơi PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lơi PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				118.800	118.800	118.800
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.500	5.500	5.500
		Nối giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		8.700	8.700	8.700
		Nối giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				8.800	8.800	8.800
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 40x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.000	12.000	12.000
		Nối giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 40x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.300	12.300	12.300
		Nối giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 40x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				12.400	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 50x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		21.300	21.300	21.300
		Nối giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 50x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.900	21.900	21.900
		Nối giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 50x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.200	22.200	22.200
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 50x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				22.400	22.400	22.400
		Nối giảm PP-R 63x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 63x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				41.500	41.500	41.500
		Nối giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 63x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		42.200	42.200	42.200
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 63x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				42.500	42.500	42.500
		Nối giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 63x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				42.900	42.900	42.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Nối giảm PP-R 63x50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giảm PP-R 63x50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				43.300	43.300	43.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				64.000	64.000	64.000
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		82.300	82.300	82.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				98.300	98.300	98.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				131.900	131.900	131.900
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				50.400	50.400	50.400
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				68.300	68.300	68.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		75.400	75.400	75.400
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				118.700	118.700	118.700
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.500	6.500	6.500
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		14.900	14.900	14.900
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				27.000	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thẳng PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				56.500	56.500	56.500
		Ống tránh PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống tránh PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				31.900	31.900	31.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		75.200	75.200	75.200
		Rắc Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				99.800	99.800	99.800
		Rắc Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				108.000	108.000	108.000
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				7.800	7.800	7.800
		Tê PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		13.400	13.400	13.400
		Tê PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				21.900	21.900	21.900
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				43.800	43.800	43.800
		Tê PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				63.800	63.800	63.800
		Tê PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				154.200	154.200	154.200
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		12.200	12.200	12.200
		Tê giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				23.800	23.800	23.800
		Tê giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				23.900	23.900	23.900
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				47.300	47.300	47.300
		Tê giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				47.800	47.800	47.800
		Tê giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				48.200	48.200	48.200
		Tê giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				83.200	83.200	83.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		83.900	83.900	83.900
		Tê giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				84.700	84.700	84.700
		Tê giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				85.500	85.500	85.500
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63X20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 63X20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				144.400	144.400	144.400
		Tê giảm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 63x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				145.800	145.800	145.800
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 63x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		147.000	147.000	147.000
		Tê giảm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 63x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				148.400	148.400	148.400
		Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				69.800	69.800	69.800
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				66.500	66.500	66.500
		Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				96.900	96.900	96.900
		Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		56.500	56.500	56.500
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				82.700	82.700	82.700
		Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				105.000	105.000	105.000
		Van PPR 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				264.600	264.600	264.600
	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				357.100	357.100	357.100
		Van PPR 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		438.800	438.800	438.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Co giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giảm PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				11.800	11.800	11.800
		Co giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giảm PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				15.200	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giảm PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				19.300	19.300	19.300
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		337.600	337.600	337.600
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				481.800	481.800	481.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				634.800	634.800	634.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				682.700	682.700	682.700
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		859.900	859.900	859.900
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.170.400	1.170.400	1.170.400
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.518.500	1.518.500	1.518.500
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.748.000	1.748.000	1.748.000
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2))	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.616.800	2.616.800	2.616.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		3.403.100	3.403.100	3.403.100
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				4.445.800	4.445.800	4.445.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				5.581.500	5.581.500	5.581.500
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				6.886.900	6.886.900	6.886.900
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				9.938.700	9.938.700	9.938.700
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		177.200	177.200	177.200
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				249.200	249.200	249.200
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				495.200	495.200	495.200
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				828.300	828.300	828.300
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.164.400	1.164.400	1.164.400
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		1.365.400	1.365.400	1.365.400
	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				183.100	183.100	183.100
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				310.700	310.700	310.700
	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				475.700	475.700	475.700
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				661.800	661.800	661.800
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				1.105.900	1.105.900	1.105.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán đến công trình		1.662.600	1.662.600	1.662.600
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.259.700	2.259.700	2.259.700
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				2.847.900	2.847.900	2.847.900
	Vật tư ngành nước	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				75.100	75.100	75.100
		Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				150.100	150.100	150.100
		Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				87.200	87.200	87.200
		Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN				157.600	157.600	157.600
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ XD THÀNH TẠO, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG. Điện thoại liên hệ: 0918 336 223, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gỗ các loại												
	Gỗ xây dựng	Gỗ ván ép copha	m3		20x4m		VN		Giá bán tại địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG	7.100.000			
		Gỗ ván ép copha	m3		25x 4m		VN			7.100.000			
		Gỗ ván ép copha	m3		30 x 4m		VN			7.100.000			
		Gỗ ván ép copha	m3		35 x 4m		VN			7.100.000			
		Gỗ ván Thông	m3		20 x 4m		VN			6.500.000			
		Gỗ ván Thông	m3		25 x 4m		VN			6.500.000			
		Gỗ ván Thông	m3		30 x 4m		VN			6.500.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0001: 1mx3m	M²				VN		Giá bán đến công trình		75.000	75.000	75.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0002: 2mx5m	M²				VN				70.000	70.000	70.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0003: 1mx3m	M²				VN				110.000	110.000	110.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0004: 2mx5m	M²				VN				105.000	105.000	105.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0005: 1mx3m	M²				VN				185.000	185.000	185.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0006: 2mx5m	M²				VN				190.000	190.000	190.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0007: 1mx3m	M²				VN				75.000	75.000	75.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0008: 2mx5m	M²				VN				70.000	70.000	70.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0009: 1mx3m	M²				VN				120.000	120.000	120.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0010: 2mx5m	M²				VN				120.000	120.000	120.000
VỰA CỪ TRÀM AN CƯ, Địa chỉ: 806/1 ĐÔNG THỊNH 4, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG; SĐT 0982996650 Ms An Cư.													
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47->50mm	cây						Giá bán tại nơi cung ứng; Địa chỉ: 806/1 ĐÔNG THỊNH 4, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG	39.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45-<47mm	cây							36.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 42-<45mm	cây							35.000			
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 40-<42mm	cây							34.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 38-<40mm	cây							32.000			
		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 38-40mm	cây							29.000			
		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 35-<38mm	cây							25.000			
VỰA TRÀM PHI PHỤNG, Địa chỉ: 1099/10 TÂY KHÁNH, MỸ HÒA, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG; SĐT 0918553749 Ms- Phụng													
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47mm	cây						Giá bán tại nơi cung ứng; Địa chỉ: 1099/10 TÂY KHÁNH, MỸ HÒA, PHƯỜNG LONG XUYÊN	35.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45mm	cây							33.000			
	Vật tư khác	Cừ Bạch đàn dài 6m, đường ngọn 60mm	cây							100.000			
		Cừ Bạch đàn dài 6m, đường kính ngọn 70mm	cây							120.000			
		Cừ Bạch đàn dài 7m, đường kính ngọn 60mm	cây							130.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Tấm lợp, bao che	Tole Hoa Sen mạ màu 0,45mm	m2			Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	VN	Hỗ trợ VC trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi SX; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	136.364			
		Tole Pomina mạ màu 0,45mm	m2				VN			136.364			
	Vật tư khác	Vít bắn tole	con				VN			636			
		Kẽm buộc 1ly	Kg				VN			22.827			
		Đinh các loại	Kg				VN			23.827			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
		Dây buộc, đinh các loại											
	Vật tư khác	Đinh	kg	TCVN			VN		Giá bán tại nơi cung ứng; QL 91, phường Mỹ Thới, AG	23.500			
		Dây buộc	kg	TCVN			VN			18.500			
		Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN			VN			28.500			
		Que hàn 3,2 -> 4 ly	kg	TCVN			VN			16.300			